CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI
DN: C=VN, L=GIA LAI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5900181233
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.04.29 11:21:54+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.1

CÔNG TY CỔ PHẦN **ĐIỆN GIA LAI** ***GIA LAI ELECTRICITY*** ***JOINT STOCK COMPANY***	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness***
Số: 16/2026/CBTT-GEC *No: 16/2026/CBTT-GEC*	TP.HCM, ngày 29 tháng 4 năm 2026 *HCMC, April 29th, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ *To*: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/State Securities Commission of Viet Nam**
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange*

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**
   - *Name of organization:* ***GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY***
   - Mã chứng khoán/*Stock code*: GEG/*GEG*
   - Địa chỉ: 114 Trường Chinh, TP. Pleiku, Gia Lai
     Address: 114 Truong Chinh Street, Pleiku City, Gia Lai Province
   - Điện thoại liên hệ/*Tel:* (+84) 269 382 3604 Fax: (+84) 269 382 6365
   - E-mail: ir.dir@geccom.vn

2. Các nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:
   - Công văn số 118/2026/CV-GEC về việc giải trình Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Q1 2026/ *Official Letter No. 118/2026/CV-GEC on explaining the Q1 2026 Income Statement*
   - Báo cáo Tài chính Hợp nhất Quý 1 2026/ *Consolidated Financial Statements for Q1 2026*
   - Báo cáo Tài chính Riêng lẻ Quý 1 2026/ *Separate Financial Report for Q1 2026*

3. Các Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty cùng ngày tại đường dẫn http://geccom.vn mục Quan hệ Cổ đông - Công bố thông tin - Báo cáo tài chính - Báo cáo tài chính Quý - 2026/ *This information has been published at the same day, on http://geccom.vn section Investor Relations - Information Disclosure - Financial statement - Quarterly Financial statement - 2026*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN/
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

PHẠM THÀNH TUẤN ANH

CÔNG TY CỔ PHẦN **ĐIỆN GIA LAI** Số : 118/2026/CV - GEC *V/v: Giải trình Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1 năm 2026*	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc** *Gia Lai, ngày 29 tháng 4 năm 2026*

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Thực hiện quy định về công bố thông tin theo thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính, Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (mã chứng khoán: GEG) giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1/2026 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

Đvt: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Chênh lệch Q1/2026-Q1/2025
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính riêng	92,53	218,97	(126,44)
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính hợp nhất	263,65	612,95	(349,3)

1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 1 năm 2026 đạt 92,53 tỷ đồng, giảm 126,44 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước tương ứng với tỷ lệ giảm 58%, trong đó:

- Doanh thu bán điện tăng 30,4 tỷ đồng,

- Chi phí tài chính tăng hơn 179 tỷ đồng, do cùng kỳ năm trước hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

2. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 1 năm 2026 đạt 263,65 tỷ đồng giảm 349,3 tỷ đồng so với cùng kỳ tương ứng với tỷ lệ giảm 57% do các nguyên nhân sau:

- Trong quý 1/2025, công ty đã ghi nhận khoản doanh thu bổ sung của Nhà máy Điện gió Tân Phú Đông 1 cho giai đoạn năm 2023 và 2024 chuyển sang.

- Chi phí đi vay giảm gần 20 tỷ đồng do giảm dư nợ vay so với cùng kỳ.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai về chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN trên kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước./.

Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu Công ty.*

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Nguyễn Thái Hà

GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY

No.: 118/2026/CV - GEC

Re: Explanation of the Income Statement for Quarter 1/2026

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Gia Lai, April 29th, 2026

To : **- THE STATE SECURITIES COMMISSION**
- THE HO CHI MINH STOCK EXCHANGE

Pursuant to the regulations on information disclosure according to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Ministry of Finance, Gia Lai Electricity Joint Stock Company (stock symbol: GEG) hereby provides the following explanation for the variance of over 10% in its profit after corporate income tax (CIT) in the Income Statement for Quarter 1/2026 compared to the same period last year:

Unit: billion VND

No	Item	Quarter 1/2026	Quarter 1/2025	Change Q1/2026-Q1/2025
1	Profit after CIT in Separate Financial Statements	92.53	218.97	(126.44)
2	Profit after CIT in Consolidated Financial Statements	263.65	612.95	(349.3)

1. Profit after corporate income tax, according to the Separate Income Statement for Q1 2026, reached VND 92.53 billion, representing a decrease of VND 126.44 billion, or 58%, compared to the same period last year, of which:

- Revenue from sales of electricity increased by VND 30.4 billion,
- Financial expenses increased by more than VND 179 billion, due to the reversal of provisions for investments in subsidiaries and associates recorded in the prior year's corresponding period.

2. Profit after corporate income tax, according to the Consolidated Income Statement for Q1 2026, reached VND 263.65 billion, representing a decrease of VND 349.3 billion, or 57%, compared to the same period last year, due to the following reasons:

- In Q1/2025, the company recorded additional revenue from Tan Phu Dong 1 Wind Power Plant, which was carried forward from the 2023-2024 period.
- Interest expenses decreased by nearly VND 30 billion due to a reduction in outstanding debt compared to the same period last year.

Above is the explanation of Gia Lai Electricity Joint Stock Company on the variance in profit after CIT on the Income Statement for Q1 2026 compared to the same period last year.

Respectfully submitted.

Recipient:
- As above;
- Archives.

GENERAL DIRECTOR

(Signed)

Nguyen Thai Ha

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI
Địa chỉ:114 Trường Chinh – Phường Pleiku – Tỉnh Gia Lai
Điện Thoại : (0269) 3823604 Fax: 2593826365
Email: info@geccom.vn Website: http://www.geccom.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I/2026

Tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.954.801.640.627**	**1.776.350.024.277**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**105.856.793.049**	**86.364.663.248**
1. Tiền	111		46.625.510.309	46.702.358.323
2. Các khoản tương đương tiền	112		59.231.282.740	39.662.304.925
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**310.507.676.704**	**357.582.676.704**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		310.507.676.704	357.582.676.704
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.419.494.957.548**	**1.240.523.537.511**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	946.007.693.533	823.724.875.504
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	225.170.253.705	239.091.992.001
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9a	288.239.541.748	217.629.201.444
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(39.922.531.438)	(39.922.531.438)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**53.383.397.796**	**46.144.766.536**
1. Hàng tồn kho	141		53.383.397.796	46.144.766.536
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**65.558.815.530**	**45.734.380.278**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	16a	20.606.764.369	10.565.104.215
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	19a	38.077.728.883	34.678.895.414
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	19a	6.874.322.278	490.380.649
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**13.180.264.763.883**	**13.334.538.007.425**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**43.282.198.696**	**71.304.855.603**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	26.497.061.861
2. Phải thu dài hạn khác	215	9b	43.282.198.696	44.807.793.742
II. Tài sản cố định	**220**		**12.306.921.915.949**	**12.506.295.684.512**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	12.240.795.656.898	12.431.886.114.680
- Nguyên giá	*222*		*16.907.670.390.742*	*16.897.785.770.660*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(4.666.874.733.844)*	*(4.465.899.655.980)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	46.180.065.325	54.171.705.184
- Nguyên giá	*225*		*54.795.604.951*	*64.631.262.070*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(8.615.539.626)*	*(10.459.556.886)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	19.946.193.726	20.237.864.648
- Nguyên giá	*228*		*39.381.555.527*	*39.381.555.527*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(19.435.361.801)*	*(19.143.690.879)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**14**	**739.628.606.009**	**666.224.607.122**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		739.628.606.009	666.224.607.122
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**58.230.571.801**	**57.611.864.671**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	15	55.104.043.967	54.485.336.837
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		3.126.527.834	3.126.527.834
V. Tài sản dài hạn khác	**270**		**32.201.471.428**	**33.100.995.517**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	16b	17.977.641.693	19.439.188.868
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		14.223.829.735	13.661.806.649
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**15.135.066.404.510**	**15.110.888.031.702**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 03 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**8.374.006.488.064**	**8.613.176.045.875**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**745.118.568.386**	**884.097.465.558**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	31.653.014.843	14.804.708.957
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	1.438.402.447	1.438.402.447
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		4.161.648.902	4.147.399.302
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	19b	35.908.502.372	74.425.978.296
5. Phải trả người lao động	315		11.978.226.707	12.317.841.762
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	31.008.216.433	48.245.959.325
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		421.474.544	467.702.644
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	21	5.967.402.387	7.601.519.560
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	22	549.427.058.664	615.911.149.968
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		73.154.621.087	104.736.803.297
II. Nợ dài hạn	**330**		**7.628.887.919.678**	**7.729.078.580.317**
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		64.696.134	149.999.998
2. Phải trả dài hạn khác	338		41.450.000	41.450.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	23	7.626.892.092.294	7.726.997.449.069
4. Dự phòng phải trả dài hạn	343		1.889.681.250	1.889.681.250
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**6.761.059.916.446**	**6.497.711.985.827**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**24**	**6.761.059.916.446**	**6.497.711.985.827**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.148.043.710.000	4.148.043.710.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*3.583.083.710.000*	*3.583.083.710.000*
Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		*564.960.000.000*	*564.960.000.000*
2. Thặng dư vốn	412		14.234.077.513	14.462.886.313
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		96.180.413.885	96.180.413.885
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		912.599.944.288	705.958.927.902
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*705.924.442.725*	*71.478.650.237*
LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*206.675.501.563*	*634.480.277.665*
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.590.001.770.760	1.533.066.047.727
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**15.135.066.404.510**	**15.110.888.031.702**

Trương Nhật Thành	**Trần Thị Hồng Thắm**	**Nguyễn Thái Hà**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 24 tháng 04 năm 2026

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ báo cáo kết thúc 31/03/2026

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I/2026 VND	Quý I/2025 VND	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	1		**767.379.199.934**	**1.112.755.859.981**	**767.379.199.934**	**1.112.755.859.981**
2.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	25	767.379.199.934	1.112.755.859.981	767.379.199.934	1.112.755.859.981
3.	Giá vốn hàng bán	11	26	280.414.635.779	286.668.495.975	280.414.635.779	286.668.495.975
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		**486.964.564.155**	**826.087.364.006**	**486.964.564.155**	**826.087.364.006**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	27	3.976.415.409	7.837.526.270	3.976.415.409	7.837.526.270
6.	Chi phí tài chính	23	28	165.243.270.859	187.421.671.779	165.243.270.859	187.421.671.779
	Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*165.232.291.642*	*187.420.765.215*	*165.232.291.642*	*187.420.765.215*
7.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	41.100.578.261	44.874.042.418	41.100.578.261	44.874.042.418
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	27		618.707.130	3.450.715.502	618.707.130	3.450.715.502
9.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		**285.215.837.574**	**605.079.891.581**	**285.215.837.574**	**605.079.891.581**
10.	Thu nhập khác	31	30	1.521.784.785	229.946.621	1.521.784.785	229.946.621
11.	Chi phí khác	32	30	322.343.359	15.102.772	322.343.359	15.102.772
12.	**Lợi nhuận khác**	40		**1.199.441.426**	**214.843.849**	**1.199.441.426**	**214.843.849**
13.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		**286.415.279.000**	**605.294.735.430**	**286.415.279.000**	**605.294.735.430**
14.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	23.323.328.690	30.035.228.409	23.323.328.690	30.035.228.409
15.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	(562.023.086)	(37.686.501.526)	(562.023.086)	(37.686.501.526)
16.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	60		**263.653.973.396**	**612.946.008.547**	**263.653.973.396**	**612.946.008.547**
17.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		206.675.501.563	378.240.835.561	206.675.501.563	378.240.835.561
18.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		56.978.471.833	234.705.172.986	56.978.471.833	234.705.172.986
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	577	1.056	577	1.056
20.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	550	1.000	550	1.000

M.S.D.N: 5900181213 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI
P. PLEIKU - T. GIA LAI

Trương Nhật Thành	**Trần Thị Hồng Thắm**	**Nguyễn Thái Hà**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 24 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2026

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**	**286.415.279.000**	**605.294.735.430**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**			
3.	Khấu hao TSCĐ	02	199.422.731.526	200.028.923.754
4.	Các khoản dự phòng	03	-	(58.263.750)
5.	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(3.490.065)
6.	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.941.994.609)	(7.829.712.371)
7.	Chi phí đi vay	06	165.232.291.642	187.420.765.215
8.	Các khoản điều chỉnh khác	07	(115.023.798)	(3.039.032.171)
9.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**	**08**	**647.013.283.761**	**981.813.926.042**
10.	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(157.716.318.870)	(768.857.710.882)
11.	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7.238.631.260)	1.843.349.231
12.	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(10.170.629.906)	54.919.271.401
13.	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(8.580.112.979)	(7.598.541.881)
14.	Chi phí đi vay đã trả	14	(156.360.211.979)	(163.774.525.479)
15.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(62.003.567.915)	(29.448.867.271)
16.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(31.616.667.387)	(6.586.365.646)
17.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**20**	**213.327.143.465**	**62.310.535.515**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
18.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(74.740.950.292)	(1.199.715.023)
19.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	47.075.000.000	52.400.000.000
20.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	926.775.251	25.327.474.457
21.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**30**	**(26.739.175.041)**	**76.527.759.434**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
22.	Tiền thu từ đi vay	33	118.768.900.472	54.801.270.219
23.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(283.300.842.033)	(178.533.132.449)
24.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.561.189.850)	(3.206.222.898)
25.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(28.499.200)	(221.374.400)
26.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**40**	**(167.121.630.611)**	**(127.159.459.528)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2026

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	**50**	**19.466.337.813**	**11.678.835.421**
27.	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	86.364.663.248	163.717.707.072
28.	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	25.791.988	3.490.065
	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	**70**	**105.856.793.049**	**175.400.032.558**

Trương Nhật Thành	**Trần Thị Hồng Thắm**	**Nguyễn Thái Hà**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 24 tháng 04 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900181213 đăng ký lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 (thay đổi lần thứ 26 vào ngày 26/12/2025) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Cổ phiếu của Công ty (mã cổ phiếu GEG) được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 28/08/2019 theo Quyết định số 341/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 8 năm 2019. Và ngày giao dịch chính thức đầu tiên là ngày 19/09/2019 theo Thông báo số 1173/TB-SGDHCM ngày 10/09/2019 của Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Công ty") là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đắp đê, đắp đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật và đầu tư tài chính.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Công ty có 5 chi nhánh và 2 văn phòng đại diện (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 5 chi nhánh và 2 văn phòng đại diện) gồm:

- Chi nhánh TTC Lâm Đồng: tại Thôn 1, Xã Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Chư Prông: tại số 268 Đường Hùng Vương, Xã Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Mang Yang: tại Làng Chưp, Xã Lơ Pang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Đăk Pi Hao: tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng, Xã Chư A Thai, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Thừa Thiên Huế: tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Việt Nam;
- Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận ngày 13/04/2018) tại số 253 Hoàng Văn Thụ. Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- Văn phòng đại diện TTC Hà Nội (theo Giấy chứng nhận ngày 05/03/2018) tại Nhà số 09 Ngõ 310 Ngách 22 Đường Nghi Tàm, Phường Hồng Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 tổng số các Công ty con gồm: 13 Công ty. Trong đó, số lượng các Công ty con được hợp nhất: 13 Công ty.

Danh sách Các Công ty con được hợp nhất:

1.1 Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh điện; Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng thủy lợi – thủy điện.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 62,53%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 62,53%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1.2 Công ty TNHH MTV Tư vấn & Phát triển Năng lượng Gia Lai

Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là: Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Tư vấn thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi. thủy điện; Tư vấn thiết kế cơ điện công trình; Tư vấn giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình điện; Tư vấn thiết kế hệ thống điện. đường dây và trạm biến áp đến 110KV; Tư vấn lập quy hoạch, tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, công trình cơ khí, đường dây và trạm biến áp đến 110KV; Tư vấn khảo sát địa hình; Tư vấn thiết kế công trình xây dựng cầu đường).

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 100%.

1.3 Công ty TNHH MTV Thủy điện Thượng Lộ

Địa chỉ trụ sở chính: 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Khai thác đá. cát. sỏi. đất sét; Lắp đặt hệ thống điện; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 100%.

1.4 Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ Long An

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Đông Hoà Bắc, xã Mỹ Quý, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện;

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 99,92%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 99,92%.

1.5 Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn

Địa chỉ trụ sở chính: Thôn 1, Xã Cư Jút, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và truyền tải điện năng;

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 99,96%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 99,96%.

1.6 Công ty CP Năng Lượng VPL

Địa chỉ trụ sở chính: 16 Hai Bà Trưng, Phường An Hội, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Hoạt động chính của Công ty là: Truyền tải và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 88,84%

Quyền biểu quyết của Công ty: 99,98%

1.7 Công ty CP Năng lượng Điện Gió Tiền Giang

Địa chỉ trụ sở chính: C32, Đường số 3, Mỹ Thạnh Hưng, P. Thới Sơn, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là: Truyền tải và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 54,93%

Quyền biểu quyết của Công ty: 54,93%

1.8 Công ty CP Điện gió Ia Bang

Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 84,72%

Quyền biểu quyết của Công ty: 99,53%

1.9 Công ty CP hợp tác phát triển Năng lượng tái tạo Vi - Ja

Địa chỉ trụ sở chính: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường Tân Sơn Hòa, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 99%

Quyền biểu quyết của Công ty: 99%

1.10 Công ty Cổ phần Năng Lượng Tái Tạo Tiền Giang

Địa chỉ trụ sở chính: C32, Đường số 3, Mỹ Thạnh Hưng, P. Thới Sơn, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 99,71%

Quyền biểu quyết của Công ty: 99,71%

1.11 Công ty Cổ phần Năng Lượng Xanh Cà Mau

Địa chỉ trụ sở chính: Số 155, Đường Nguyễn Tất Thành, Khóm 1, P. Lý Văn Lâm, T.Cà Mau, Việt Nam

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 95%

Quyền biểu quyết của Công ty: 95%

1.12 Công ty Cổ phần Năng Lượng Điện Cao Nguyên

Địa chỉ trụ sở chính: Số 25B Nguyễn Tri Phương, Tổ dân phố 5, Xã Ea Kar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 99%

Quyền biểu quyết của Công ty: 99,99%

1.13 Công ty Cổ phần Năng Lượng Tái Tạo Tân Thành

Địa chỉ trụ sở chính: C32, Đường số 3, Mỹ Thạnh Hưng, P. Thới Sơn, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 99,17%

Quyền biểu quyết của Công ty: 99,17%

Công ty liên kết:

- **Công ty Cổ phần Năng lượng Solwind:**

Địa chỉ trụ sở chính: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường Tân Sơn Hòa, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 49,99%

Quyền biểu quyết của Công ty: 49,99%

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") ban hành ngày 27/10/2025 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026 (thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu để phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99 trong báo cáo tài chính hợp nhất năm nay.

Công ty cũng áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

3. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND).

4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng chủ yếu

4.1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng:

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc năm kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳvà do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.
Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày cuối kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.
Các phương pháp kế toán:
- Phương pháp vốn chủ sở hữu: Khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.

- Phương pháp giá gốc: Ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc và chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao luỹ kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư 28/2017/TT- BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Loại tài sản	***Thời gian khấu hao (năm)***
Nhà cửa. vật kiến trúc	5 – 48
Máy móc thiết bị	3 – 25
Phương tiện vận tải	5 – 30
Thiết bị. dụng cụ quản lý	3 – 15
Khác	2 – 20

Tài sản cố định thuê tài chính:

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính là 05 - 18 năm.

Tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian được giao đất.

Tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	***Thời gian khấu hao (năm)***
Phần mềm máy tính	3-8
Quyền sử dụng đất	22-50

4.7 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát hoặc không được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn hoặc được kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia hợp đồng.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên đóng góp, bên nhận ghi là khoản nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Trường hợp hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận sau thuế: kế toán phải theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và quyết toán thuế riêng cho hợp đồng hợp tác kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.8 Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:

Chi phí trả trước phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh như có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán . Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí của các kỳ kế toán sau.

4.9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả phản ánh tình hình thanh toán của Công ty về các khoản nợ cho người bán, tiền mua vật tư, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ,...

Đối với khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch). Trong trường hợp ứng trước cho người bán khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh đối với số tiền ứng trước.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản vay ngân hàng và tổ chức khác, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và phải đánh giá lại số dư nợ vay bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả) được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay.

4.11 Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc phải trả cho nhà cung cấp nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị và nghĩa vụ nợ đó. Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thỏa mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Khoản vốn góp huy động, nhận từ các chủ sở hữu luôn được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết góp của các chủ sở hữu. Trường hợp ghi nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì kế toán phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại ngày góp vốn.

Việc ghi nhận góp vốn bằng các loại tài sản vô hình: bản quyền, thương hiệu, nhãn hiệu,... được thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Việc sử dụng vốn đầu tư của chủ sở hữu, chênh lệch đánh giá lại tài sản, quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ kinh doanh được thực hiện theo quyết định của chủ sở hữu.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.15 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, quyền quản lý hoặc quyền kiểm soát sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

4.16 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

4.17 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

4.18 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng: phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng bán hàng, đóng gói, vận chuyển...

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp: phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

4.19 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm;
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.20 Nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

Công ty mẹ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của mình và của tất cả các công ty con ở trong nước và ngoài nước do công ty mẹ kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp, trừ các trường hợp:

- Quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời và phải được xác định ngay tại thời điểm mua công ty con. Nếu tại thời điểm mua, công ty mẹ đã phân loại khoản đầu tư là công ty con. Sau đó công ty mẹ dự kiến thoái vốn trong thời gian dưới 12 tháng hoặc công ty con dự kiến phá sản, giải thể, chia tách, sáp nhập, chấm dứt hoạt động trong thời gian dưới 12 tháng thì không được coi quyền kiểm soát là tạm thời.
- Hoạt động của công ty con bị hạn chế trong thời gian trên 12 tháng và điều này ảnh hưởng đáng kể tới khả năng chuyển vốn cho công ty mẹ.

Công ty mẹ không được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất đối với:

- Công ty con có hoạt động kinh doanh khác biệt với hoạt động của công ty mẹ và công ty con khác trong tập đoàn;

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự trong toàn Tập đoàn.

Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con phải được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán "Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý, cụ thể:

Tài sản thuần của công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp lý. Nếu công ty mẹ không sở hữu 100% công ty con thì phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý phải phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

Sau ngày mua, nếu các tài sản của công ty con tại ngày mua (có giá trị hợp lý khác biệt so với giá trị ghi sổ) được khấu hao, thanh lý hoặc bán thì phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ được coi là đã thực hiện và phải điều chỉnh vào:

Nếu có chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua, công ty mẹ phải ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con).

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ. Phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại công ty con và giá trị phần tài sản thuần của công ty con bị thoái vốn cộng với (+) giá trị phần lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc:

- Nếu giao dịch thoái vốn không làm công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con, toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Nếu giao dịch thoái vốn dẫn đến việc công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con, toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư vào công ty con sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Trường hợp công ty mẹ có các công ty con lập Báo cáo tài chính bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo của công ty mẹ. Trước khi hợp nhất Báo cáo tài chính, công ty mẹ phải chuyển đổi toàn bộ Báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ theo quy định.

Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động bán điện và cung cấp dịch vụ, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành. Công ty áp dụng thuế suất 8% cho các hoạt động kinh doanh được quy định tại Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 cho khoảng thời gian từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 và Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 cho khoảng thời gian từ 01/07/2025 đến 31/12/2026.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% theo thông tư thông tư 20/2026/TT-BTC ngày 12/03/2026 của Bộ tài chính. Riêng đối với các dự án đầu tư sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho từng dự án và theo quy định tại Thông tư 20/2026/TT-BTC ngày 12/03/2026 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- *Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 1; Ia Đrăng 2; Ia Đrăng 3; H'Chan; H'Mun; Ia Meur 3; ĐăkPiHao 2; Ia Púch; Đa Khai; Ayun Thượng 1A*: Công ty áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành sau khi hết thời gian ưu đãi thuế.
- *Nhà máy thủy điện ĐăkPihao1*: Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến 2017) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).
- *Nhà máy ĐMT Phong Điền*: được công nhận vận hành thương mại ngày 12/10/2018, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2018. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).
- *Nhà máy ĐMT Krông Pa*: được công nhận vận hành thương mại ngày 27/11/2018, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2018. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).
- *Nhà máy ĐMT TTC Đức Huệ 1:* được công nhận vận hành thương mại ngày 20/04/2019, Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10% từ năm 2019 (thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm, các năm tiếp theo áp dụng thuế suất 17%), áp dụng miễn thuế 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- *Nhà máy ĐMT Trúc Sơn:* được công nhận vận hành thương mại ngày 14/06/2019. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).
- *Nhà máy Điện mặt trời TTC Hàm Phú 2:* Được công nhận vận hành thương mại vào ngày 21/4/2019, Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến năm 2022), giảm 50% cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến 2031).
- *Nhà máy thủy điện Thượng Lộ:* áp dụng thuế mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (năm 2016), được miễn 04 năm tính từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2016 đến năm 2019) và được giảm 50% trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2028).
- *Nhà máy Điện Gió Tân Phú Đông 1:* được công nhận vận hành thương mại ngày 31/05/2023, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2023. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn 4 năm (từ năm 2024 đến 2027) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2028 đến năm 2036).
- *Nhà máy Điện Gió Tân Phú Đông 2:* được công nhận vận hành thương mại ngày 30/10/2021, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2021. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn 4 năm (từ năm 2022 đến 2025) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2026 đến năm 2034).
- *Nhà máy Điện Gió VPL:* được công nhận vận hành thương mại ngày 30/10/2021, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2021. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn 4 năm (từ năm 2022 đến 2025) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2026 đến năm 2034).
- *Nhà máy Điện Gió Ia Bang 1:* Giấy chứng nhận đầu tư số 3080025380 do Sở KH và ĐT tỉnh Gia Lai cấp ngày 07/09/2020, được công nhận vận hành thương mại ngày 29/10/2021, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2021. Những năm tiếp theo đăng ký áp dụng mức thuế suất ưu đãi TNDN 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn 4 năm (từ năm 2022 đến 2025) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2026 đến năm 2034).

Các khoản thu nhập khác áp dụng theo mức thuế suất theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền gửi ngân hàng	46.625.510.309	46.702.358.323
Các khoản tương đương tiền (*)	59.231.282.740	39.662.304.925
Tổng	**105.856.793.049**	**86.364.663.248**

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất từ 2,1%/năm đến 4,75%/năm tại ngày cuối kỳ (ngày đầu năm từ 3,5%/năm đến 4,75%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Đầu tư tài chính ngắn hạn

a. Tiền gửi có kỳ hạn	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (**)	288.087.676.704	335.162.676.704
Tổng	**288.087.676.704**	**335.162.676.704**

(**) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 4,1%/năm đến 6%/năm tại ngày cuối kỳ (ngày đầu năm từ 1,9%/năm đến 5,7%/năm)

b. Phải thu về cho vay ngắn hạn	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Bên liên quan	22.420.000.000	22.420.000.000
Tổng	**22.420.000.000**	**22.420.000.000**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(22.420.000.000)	(22.420.000.000)
Giá trị thuần	-	-

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Bên thứ ba	**917.503.270.079**	**794.973.061.014**
Công ty Mua Bán Điện	862.570.631.456	668.424.659.539
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	34.472.760.532	111.047.717.085
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	9.301.991.891	6.795.694.473
Khác	11.157.886.200	8.704.989.917
Bên liên quan	**28.504.423.454**	**28.751.814.490**
Tổng	**946.007.693.533**	**823.724.875.504**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(210.514.287)	(210.514.287)
Giá trị thuần	**945.797.179.246**	**823.514.361.217**

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Bên thứ ba	**219.269.376.705**	**239.091.992.001**
Công ty Cổ Phần Tập đoàn PC1	116.000.000.000	116.000.000.000
Goldwind International Renewable Energy Limited	59.786.748.000	59.786.748.000
Công ty TNHH MTV Nguyên Dược	16.367.552.634	17.487.601.752
Fimer Singapore Pte.Ltd	4.773.745.365	5.434.293.947
Công ty TNHH Giải pháp và Thiết bị Tự động Hóa VITECH	2.765.807.710	23.223.299.330
Công ty Sao Tháng Bảy Việt Nam	-	6.773.103.060
Khác	19.575.522.996	10.386.945.912
Bên liên quan	**5.900.877.000**	-
Tổng	**225.170.253.705**	**239.091.992.001**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Phải thu khác

a. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2026		01/01/2026	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng cho nhân viên	248.799.682.368	-	180.867.959.859	-
Lãi phải thu	22.923.050.528	(14.960.951.697)	19.907.831.170	(14.960.951.697)
Ký quỹ thực hiện dự án	11.045.000.000	-	11.370.000.000	-
Phải thu từ thanh lý tài sản	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Khác	3.471.808.852	-	3.483.410.415	-
Tổng	**288.239.541.748**	(14.960.951.697)	**217.629.201.444**	(14.960.951.697)
Trong đó				
Bên thứ ba	273.800.114.353	(521.524.302)	203.189.774.049	(521.524.302)
Bên liên quan	14.439.427.395	(14.439.427.395)	14.439.427.395	(14.439.427.395)
	288.239.541.748	(14.960.951.697)	**217.629.201.444**	(14.960.951.697)

b. Phải thu dài hạn khác

	31/03/2026		01/01/2026	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng hợp tác đầu tư	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	13.240.787.532	-	12.830.787.532	-
Ký quỹ thuê tài chính	7.970.375.000	-	7.702.575.000	-
Ký quỹ thực hiện dự án	4.570.000.000	-	4.570.000.000	-
Ký quỹ khác	613.204.382	-	272.800.000	-
Khác	1.887.831.782	-	4.431.631.210	-
Tổng	**43.282.198.696**	-	**44.807.793.742**	-
Trong đó				
Bên thứ ba	42.783.994.314	-	44.309.589.360	-
Bên liên quan	498.204.382	-	498.204.382	-
	43.282.198.696	-	**44.807.793.742**	-

10. Hàng tồn kho

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.190.122.034	341.030.340
Nguyên vật liệu	16.681.247.877	16.847.200.001
Công cụ, dụng cụ	18.227.406.914	18.671.915.224
Hàng hóa	10.284.620.971	10.284.620.971
Tổng	**53.383.397.796**	**46.144.766.536**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	3.955.609.262.221	10.006.104.320.023	2.532.285.111.749	246.118.080.222	157.668.996.445	16.897.785.770.660
Mua trong kỳ	-	-	-	37.962.963	-	37.962.963
Phân loại lại	-	8.962.381.691	884.275.428	-	-	9.846.657.119
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	**3.955.609.262.221**	**10.015.066.701.714**	**2.533.169.387.177**	**246.156.043.185**	**157.668.996.445**	**16.907.670.390.742**
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	1.135.562.948.178	2.656.633.474.787	467.115.812.589	115.595.291.496	90.992.128.930	4.465.899.655.980
Khấu hao trong kỳ	39.935.036.095	126.301.684.296	25.802.399.929	5.723.095.876	299.600.520	198.061.816.716
Phân loại lại	-	2.655.338.986	257.922.162	-	-	2.913.261.148
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	**1.175.497.984.273**	**2.785.590.498.069**	**493.176.134.680**	**121.318.387.372**	**91.291.729.450**	**4.666.874.733.844**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	2.820.046.314.043	7.349.470.845.236	2.065.169.299.160	130.522.788.726	66.676.867.515	12.431.886.114.680
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	**2.780.111.277.948**	**7.229.476.203.645**	**2.039.993.252.497**	**124.837.655.813**	**66.377.266.995**	**12.240.795.656.898**

Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/03/2026 là 164 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2025 là 164 tỷ đồng)

Giá trị còn lại của TSCĐ được dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/03/2026 là 12.095 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2025 là 12.289 tỷ đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	64.631.262.070
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(9.835.657.119)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	**54.795.604.951**
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	10.459.556.886
Tăng trong kỳ	114.484.278
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(1.958.501.538)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	**8.615.539.626**
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	54.171.705.184
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	**46.180.065.325**

TSCĐ thuê tài chính liên quan đến 4 hợp đồng:

- Hợp đồng thuê tài chính số 88.20.01/CTTC ngày 26 tháng 6 năm 2020. Theo đó. Công ty đồng ý thuê máy móc trị giá 7,14 tỷ đồng (80% giá trị tài sản thuê) dưới hình thức bán và thuê lại. Thời gian thuê là 84 tháng kể từ ngày Hợp đồng với lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN HCM công bố trong từng thời kỳ cộng với mức biên là 2,7%/năm. Công ty được quyền mua lại với giá 9 triệu đồng khi kết thúc thời hạn hợp đồng cho thuê.

- Hợp đồng thuê tài chính số 2024-00139-000 ngày 25 tháng 06 năm 2024. Theo đó, Công ty đồng ý thuê Hệ thống điện năng lượng mặt trời – Dự án Cao Su Bình Thuận và Dự án MDF Kiên Giang trị giá 15,2 tỷ đồng dưới hình thức bán và thuê lại. Thời gian thuê là 60 tháng kể từ ngày Hợp đồng với lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của ba ngân hàng (Ngân Hàng Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam ("VCB"), Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu ("ACB") và Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Thương Tín ("Sacombank")) cộng với lãi suất chỉ định là 2,3%/năm. Công ty được quyền mua lại với giá 76 triệu đồng khi kết thúc thời hạn hợp đồng cho thuê.

- Hợp đồng thuê tài chính số 2024-00140-000 ngày 25 tháng 06 năm 2024. Theo đó, Công ty đồng ý thuê Hệ thống điện năng lượng mặt trời – Dự án S&D2 và Dự án Trại Gà Trần Hữu Nghĩa trị giá 16 tỷ đồng dưới hình thức bán và thuê lại. Thời gian thuê là 60 tháng kể từ ngày Hợp đồng với lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của ba ngân hàng (VCB, ACB và Sacombank) cộng với lãi suất chỉ định là 2,3%/năm. Công ty được quyền mua lại với giá 80 triệu đồng khi kết thúc thời hạn hợp đồng cho thuê.

- Hợp đồng thuê tài chính số 2024-00141-000 ngày 25 tháng 06 năm 2024. Theo đó, Công ty đồng ý thuê Hệ thống điện năng lượng mặt trời – Dự án Cao Su Quảng Nam và Dự án Tân Kim 4 trị giá 20 tỷ đồng dưới hình thức bán và thuê lại. Thời gian thuê là 60 tháng kể từ ngày Hợp đồng với lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ trả nợ được tính bằng lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của ba ngân hàng (VCB, ACB và Sacombank) cộng với lãi suất chỉ định là 2,3%/năm. Công ty được quyền mua lại với giá 100 triệu đồng khi kết thúc thời hạn hợp đồng cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	25.619.130.441	13.590.685.902	171.739.184	39.381.555.527
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	**25.619.130.441**	**13.590.685.902**	**171.739.184**	**39.381.555.527**
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	5.871.148.963	13.100.802.732	171.739.184	19.143.690.879
Khấu hao trong kỳ	226.545.924	65.124.998	-	291.670.922
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	**6.097.694.887**	**13.165.927.730**	**171.739.184**	**19.435.361.801**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	19.747.981.478	489.883.170	-	20.237.864.648
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	**19.521.435.554**	**424.758.172**	**-**	**19.946.193.726**

- TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/03/2026 là 12,1 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2025 là 11,9 tỷ đồng).

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình được dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay đến ngày 31/03/2026 là 10,87 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2025 là 10,87 tỷ đồng)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Dự án điện mặt trời Đức Huệ 2 - Long An	669.297.677.970	611.328.754.184
Dự án thủy điện Ea Tih	41.227.281.819	30.298.729.501
Dự án điện gió VPL giai đoạn 2	13.931.384.318	9.863.557.535
Khác	15.172.261.902	14.733.565.902
Tổng	**739.628.606.009**	**666.224.607.122**

15. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty Cổ phần Năng lượng Solwind	55.104.043.967	54.485.336.837
Tổng	**55.104.043.967**	**54.485.336.837**

16. Chi phí chờ phân bổ

a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	13.946.419.028	7.161.165.308
Chi phí sửa chữa nhỏ	1.409.381.110	359.834.336
Khác	5.250.964.231	3.044.104.571
Tổng	**20.606.764.369**	**10.565.104.215**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí thuê đất	6.608.422.769	6.669.918.437
Chi phí bảo hiểm	5.556.908.034	6.317.770.185
Chi phi sửa chữa nhà máy	1.773.182.730	2.377.938.480
Công cụ dụng cụ, thiết bị	1.601.144.237	1.074.191.281
Khác	2.437.983.923	2.999.370.485
Tổng	**17.977.641.693**	**19.439.188.868**

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Bên thứ ba	***31.642.486.443***	***14.804.708.957***
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Và Kỹ Thuật 29	12.387.926.502	8.073.434.592
Jinko Solar Co., Ltd	5.993.293.466	-
Công ty TNHH Vestas Wind Technology Việt Nam	4.230.626.559	-
Công ty Cổ Phần Tập đoàn PC1	4.018.516.693	-
Công Ty TNHH Một Thành Viên Xây Dựng Nhật Quang	526.149.073	526.149.073
Khác	4.485.974.150	6.205.125.292
Bên liên quan	***10.528.400***	-
Tổng	**31.653.014.843**	**14.804.708.957**

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Bên thứ ba	**1.039.460**	**1.039.460**
Khác	1.039.460	1.039.460
Bên liên quan	**1.437.362.987**	**1.437.362.987**
Tổng	**1.438.402.447**	**1.438.402.447**

19. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

a. Phải thu

	Số đầu năm	Số phát sinh trong kỳ	Cấn trừ/ phân loại lại trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	34.678.895.414	14.454.607.196	(11.055.773.727)	38.077.728.883
Thuế TNDN	-	8.092.556.677	(1.934.291.420)	6.158.265.257
Thuế TNCN	-	94.219.185	(22.359.036)	71.860.149
Khác	490.380.649	153.816.223	-	644.196.872
	35.169.276.063	**22.795.199.281**	**(13.012.424.183)**	**44.952.051.161**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Phải trả

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cấn trừ/ phân loại lại trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	9.706.212.360	60.638.826.434	(44.380.767.975)	(11.055.773.727)	14.908.497.092
Thuế TNDN	56.905.421.091	23.323.328.690	(60.100.167.070)	(1.903.400.845)	18.225.181.866
Thuế TNCN	2.238.398.764	1.535.642.824	(3.333.021.387)	(40.986.486)	400.033.715
Thuế tài nguyên	5.368.719.575	5.594.947.455	(9.740.949.849)	-	1.222.717.181
Khác	207.226.506	1.114.790.543	(169.944.531)	-	1.152.072.518
	74.425.978.296	**92.207.535.946**	**(117.724.850.812)**	**(13.000.161.058)**	**35.908.502.372**

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Lãi vay phải trả	23.064.159.002	14.192.079.339
Chi phí tư vấn xây dựng	-	22.236.111.111
Khác	7.944.057.431	11.817.768.875
Tổng	**31.008.216.433**	**48.245.959.325**

21. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Phí dịch vụ môi trường	635.369.652	2.074.805.928
Khác	5.332.032.735	5.526.713.632
Tổng	**5.967.402.387**	**7.601.519.560**
Trong đó		
Bên thứ ba	5.967.402.387	7.601.519.560
	5.967.402.387	**7.601.519.560**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Vay ngắn hạn	**105.647.339.735**	**99.517.520.921**
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Gia Lai	39.129.926.914	48.088.306.779
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển - CN Gia Định	66.517.412.821	51.429.214.142
Nợ dài hạn đến hạn trả	**443.779.718.929**	**516.393.629.047**
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Gia Lai (1)	213.600.000.000	270.600.000.000
+ *Dự án ĐMT Krong Pa*	*48.100.000.000*	*37.600.000.000*
+ *Dự án ĐMT Hàm Phú 2*	*20.500.000.000*	-
+ *Dự án NM Điện gió Ia-Bang*	*31.000.000.000*	*10.000.000.000*
+ *Dự án NM Điện gió VPL*	*27.000.000.000*	-
+ *Dự án NM Điện gió Tân Phú Đông 1*	*87.000.000.000*	*160.000.000.000*
+ *Dự án NM Điện gió Tân Phú Đông 2*	-	*63.000.000.000*
- Ngân hàng TNHH MTV Worri Việt Nam - CN HCM (2)	52.361.320.000	70.361.320.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển - CN Gia Định (3)	54.648.000.000	54.648.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tp.HCM (4)	16.700.000.000	3.350.000.000
- Phát hành trái phiếu GEG_BOND_2018_1 (5)		
+Mệnh giá trái phiếu	45.000.000.000	45.000.000.000
- Phát hành trái phiếu GEGH2429001 (6)		
+Mệnh giá trái phiếu	10.000.000.000	10.000.000.000
- Phát hành trái phiếu GEGH2429003 (6)		
+Mệnh giá trái phiếu	20.000.000.000	20.000.000.000
- Công Ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng VCB - CN HCM (8)	993.252.048	1.123.828.833
- Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam (9)	8.729.200.212	8.729.200.212
- Ngân hàng TM TNHH E.Sun - CN Đồng Nai (10)	21.666.666.670	32.500.000.003
- Vay khác	81.279.999	81.279.999
Tổng	**549.427.058.664**	**615.911.149.968**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Gia Lai (1)	6.704.050.926.527	6.782.717.353.569
+ *Dự án ĐMT Krong Pa*	*361.500.000.000*	*382.000.000.000*
+ *Dự án ĐMT Hàm Phú 2*	*271.500.000.000*	*292.000.000.000*
+ *Dự án ĐMT Đức Huệ 2*	*238.985.295.918*	*182.378.365.860*
+ *Dự án NM Điện gió Ia-Bang*	*958.000.000.000*	*979.000.000.000*
+ *Dự án NM Điện gió VPL 1*	*900.338.987.709*	*927.338.987.709*
+ *Dự án NM Điện gió VPL 2*	*726.642.900*	-
+ *Dự án NM Điện gió Tân Phú Đông 1*	*2.590.000.000.000*	*2.630.000.000.000*
+ *Dự án NM Điện gió Tân Phú Đông 2*	*1.383.000.000.000*	*1.390.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển - CN Gia Định (3)	163.347.366.950	169.509.366.950
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tp.HCM (4)	213.600.000.000	226.950.000.000
- Phát hành trái phiếu GEG_BOND_2018_1 (5)		
+Mệnh giá trái phiếu	90.000.000.000	90.000.000.000
+Chi phí phát hành trái phiếu	(741.150.000)	(823.500.000)
- Phát hành trái phiếu GEGH2429001 (6)		
+Mệnh giá trái phiếu	80.000.000.000	80.000.000.000
+Chi phí phát hành trái phiếu	(595.444.451)	(641.444.450)
- Phát hành trái phiếu GEGH2429003 (6)		
+Mệnh giá trái phiếu	160.000.000.000	160.000.000.000
+Chi phí phát hành trái phiếu	(1.251.397.843)	(1.343.397.844)
- Phát hành trái phiếu GEGH2427002 (7)		
+Mệnh giá trái phiếu	200.000.000.000	200.000.000.000
+Chi phí phát hành trái phiếu	(1.407.222.232)	(1.690.555.564)
- Công Ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng VCB - CN HCM (8)	248.312.951	496.625.963
- Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam (9)	19.640.700.392	21.823.000.445
Tổng	**7.626.892.092.294**	**7.726.997.449.069**

(1) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai

- Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 215/18/VCB.GEC ngày 21/06/2018 để đầu tư xây dựng Dự án điện mặt trời Krông Pa – Xã Chư Gu, Huyện Krông Pa, Gia Lai, thời hạn cho vay là 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + 2,6%/năm. Thời hạn giải ngân tối đa là 12 tháng kể từ ngày có hiệu lực của Hợp đồng. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời Krông Pa và các nhà máy thủy điện của Công ty: Ayun Thượng, ĐăkPiHao 1.
- Hợp đồng tín dụng số 125/18/VCB.GHC ngày 10/09/2018 được ký kết giữa Công Ty CP Thủy Điện Gia Lai và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai để đầu tư xây dựng Dự án điện mặt trời Hàm Phú 2 – Bình Thuận. Thời hạn cho vay là 132 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + 2,6%/năm. Thời hạn giải ngân tối đa là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2 – Bình Thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hợp đồng tín dụng số 99/2020/IBE.DAĐT ngày 29/12/2020 được ký kết giữa Công Ty CP Điện Gió Ia Bang và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai để đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy điện gió Ia Bang 1. Thời hạn cho vay là 168 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + biên 3%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Nhà máy điện Gió Ia Bang 1, Nhà máy điện mặt trời Krong Pa, Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A, Nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2, cổ phần của GEC tại Công Ty CP Điện Gió Ia Bang.

- Hợp đồng tín dụng số 21/2022/VCB.VPL ngày 16/08/2022 được ký kết giữa Công Ty CP Năng Lượng VPL và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai để cấp tín dụng cho Dự án "Nhà máy điện gió VPL Bến Tre giai đoạn 1". Thời hạn cấp tín dụng là 156 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi cuối kỳ của VCB công bố + biên độ 3,1%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Toàn bộ máy móc thiết bị bao gồm móng trụ turbine, Tài sản gắn liền trên đất đã hình thành và tài sản gắn liền trên đất hình thành trong tương lai và Quyền tài sản phát sinh của Nhà máy điện Gió VPL Bến Tre giai đoạn 1, Nhà máy điện mặt trời Krong Pa, Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A, Nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2, Nhà máy điện gió Ia Bang, cổ phần của GEC và GHC tại Công Ty CP Năng Lượng VPL.

- Hợp đồng tín dụng số 04/2026/DAĐT/VPL2 ngày 13/02/2026 được ký kết giữa Công Ty CP Năng Lượng VPL và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai để cấp tín dụng cho Dự án "Nhà máy điện gió VPL Bến Tre giai đoạn 2. Thời hạn cấp tín dụng 192 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay thả nổi bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả lãi cuối kỳ của VCB công bố + biên độ 3,1%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Toàn bộ máy móc thiết bị và quyền tài sản phát sinh từ dự án Nhà máy điện Gió VPL Bến Tre giai đoạn 1; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, toàn bộ tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai và Quyền tài sản phát sinh từ dự án Nhà máy điện Gió VPL Bến Tre giai đoạn 2.

- Hợp đồng tín dụng số 04A/2022/TDH.TPD1 ngày 17/03/2022 được ký kết giữa Công Ty CP Năng Lượng Điện Gió Tiền Giang và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai để đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 1.Thời hạn cho vay là 168 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay cố định 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,9%/năm, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau + 3,1%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Quyền sử dụng đất; Toàn bộ tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai hạng mục xây dựng thuộc diện tích mặt biển và diện tích đất trên bờ và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của NM điện Tân Phú Đông 1, Quyền tài sản phát sinh từ dự án, NM điện gió Ia Bang, NM điện mặt trời Krong Pa, Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A, Nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2, NM điện gió Tân Phú Đông 2, Nhà máy thủy điện Đak Pi Hao 2, Quyền tài sản phát sinh từ NM thủy điện Ia Meur 3, NM thủy điện Ia Puch 3 , Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 1, Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 3,Quyền tài sản phát sinh từ Nhà máy thủy điện Ia Drang 2.

- Hợp đồng tín dụng số 21A.2021/DAĐT.TPD2 ngày 19/04/2021 được ký kết giữa Công Ty CP Năng Lượng Điện Gió Tiền Giang và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai để đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 2. Thời hạn cho vay là 168 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + 3%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Quyền sử dụng đất; Toàn bộ tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai hạng mục xây dựng thuộc diện tích mặt biển và diện tích đất trên bờ và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Nhà máy điện Tân Phú Đông 2, Quyền tài sản phát sinh từ dự án, Nhà máy điện gió Ia Bang, Nhà máy điện mặt trời Krong Pa, Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A, Nhà máy điện mặt trời Hàm Phú 2, cổ phần của GEC & GHC tại Công Ty CP Năng Lượng Điện Gió Tiền Giang và bảo lãnh vay vốn của các công ty GEC, CTCP Thủy điện Gia Lai, CTCP Điện TTC Đức Huệ - Long An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hợp đồng cho vay số 18/2025/VCBGL/TDH/ĐH2 ngày 16/10/2025 được ký kết giữa Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai để đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy Điện mặt trời TTC Đức Huệ 2. Thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là 6,4% cố định trong 12 tháng, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + 2,7%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án Điện mặt trời TTC Đức Huệ 2; toàn bộ tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án Điện mặt trời TTC Đức Huệ 2; quyền tài sản phát sinh từ dự án Điện mặt trời TTC Đức Huệ 2 bao gồm nhưng không giới hạn (quyền phát sinh từ các hợp đồng đầu ra, quyền phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm, quyền phát sinh từ các hợp đồng thầu).

(2) Hợp đồng tín dụng số VN120004060 ngày 27/7/2020 vay vốn tái tài trợ dự án Nhà máy điện mặt trời Trúc Sơn. Lãi suất cho vay trong hạn được xác định bằng bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 06 tháng của Ngân hàng quốc doanh+biên độ 3.2%/năm.Thời hạn cho vay từ ngày 27/7/2020 đến 25/12/2026.

(3) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển - CN Gia Định:

- Hợp đồng vay vốn Dự án điện mặt trời áp mái. Thời hạn cho vay là 102 tháng kể từ ngày giải ngân vay vốn lần đầu. Lãi suất vay của 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,0/năm – 9,2%/năm; các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + biên 3%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai của các Dự án nhà máy điện mặt trời áp mái.

- Hợp đồng tín dụng số 535/2023/369546/HĐTD ký ngày 07/12/2023 giữa Công ty CP Điện Gia Lai và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam để tái tài trợ cho dự án Nhà máy Điện mặt trời Phong Điền. Thời hạn vay đến ngày 12/04/2029. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,5%/năm, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + 2,3%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời Phong Điền

(4) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM:

Hợp đồng tín dụng số 0008/1928/D-DA/01 ngày 15/03/2019 được ký kết giữa Công Ty CP Điện TTC Đức Huệ Long An và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh để đầu tư xây dựng Dự án điện mặt trời TTC – Đức Huệ 1 tại tỉnh Long An. Thời hạn cho vay là 144 tháng kể từ ngày giải ngân vay vốn lần đầu. Lãi vay của 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là lãi suất cơ sở + biên 1.7%/năm; các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + 3.0%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời TTC Đức Huệ 1, Nhà máy thủy điện Ayun Thượng, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán điện giữa Công Ty CP Điện TTC Đức Huệ Long An và Tập đoàn Điện lực Việt Nam, quyền sở hữu và thư bảo lãnh của công ty mẹ.

(5) Ngày 20/06/2018 Công ty đã phát hành thành công mã trái phiếu GEG_BOND_2018_1 với tổng số trái phiếu phát hành là 300 trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 1 tỷ đồng, là loại trái phiếu Doanh nghiệp không chuyển đổi. Lãi suất cố định cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 7,8%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo bằng lãi suất tham chiếu + 2,6%/năm. Ngày mua lại trái phiếu được chia làm 10 kỳ cách nhau 12 tháng. Ngày đáo hạn trái phiếu là 10 năm kể từ ngày phát hành.

(6) Thực hiện theo Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐQT ngày 30/05/2024 của Hội đồng Quản trị về việc phát hành trái phiếu riêng lẻ, Công ty đã phát hành thành công hai đợt trái phiếu như sau:

- Ngày 26 tháng 6 năm 2024 Công ty đã phát hành thành công mã trái phiếu GEGH2429001 với số lượng 1.000 trái phiếu, mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu và kỳ hạn là 60 tháng kể từ ngày phát hành. Mục đích phát hành trái phiếu là để cơ cấu lại một phần gói trái phiếu GEGB2124003 đáo hạn vào tháng 8 năm 2024.

- Ngày 26 tháng 8 năm 2024 Công ty đã phát hành thành công mã trái phiếu GEGH2429003 với số lượng 2.000 trái phiếu, mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu va kỳ hạn 60 tháng kể từ ngày phát hành. Mục đích phát hành trái phiếu là để cơ cấu lại một phần gói trái phiếu GEGB2124002 đáo hạn vào tháng 10 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lãi suất áp dụng cho năm tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo (từ năm thứ 2 đến năm thứ 4) là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,9%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 10%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo (từ năm thứ 5) là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 5,4%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 11,5%/năm. Tài sản thế chấp cho phát hành trái phiếu này gồm 61 triệu cổ phiếu Đức Huệ - Long An và 20,8 triệu cổ phiếu GHC.

(7) Thực hiện theo Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐQT ngày 12/06/2024 của Hội đồng Quản trị về việc phát hành trái phiếu riêng lẻ, ngày 28/06/2024 Công ty đã phát hành thành công mã trái phiếu GEGH2427002 với số lượng 2.000 trái phiếu, mệnh giá 100 triệu đồng/trái phiếu và kỳ hạn là 36 tháng kể từ ngày phát hành. Mục đích phát hành trái phiếu là để cơ cấu lại một phần gói trái phiếu GEGB2124003 đáo hạn vào tháng 8 năm 2024. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 10%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,5%/năm nhưng tối thiểu không thấp hơn 9%/năm. Tài sản thế chấp để phát hành trái phiếu này gồm 15 triệu cổ phiếu Vija và Dự án Nhà máy Thủy điện H'chan.

(8) Thuê tài sản tài chính theo các hợp đồng cho thuê tài chính số 88.20.01/CTTC ký ngày 26/06/2020, 92.20.09/CTTC ký ngày 15/12/2020, 77.20.05/CTTC ký ngày 30/12/2020 với Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính – Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - VCB Leasing.

(9) Thuê tài sản tài chính theo các hợp đồng cho thuê tài chính số 2024-00139-000; 2024-00140-000; 2024-00141-000 cùng ký ngày 25/06/2024 với Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam (VILC).

(10) Thỏa thuận tín dụng số 10000819LD001202323 ngày 8/6/2023 giữa Công Ty CP Điện Gia Lai và Ngân hàng TM TNHH E.Sun - CN Đồng Nai để góp vốn vào CTCP Năng Lượng Điện Gió Tiền Giang nhằm mục đích phát triển dự án điện gió Tân Phú Đông 1. Số tiền vay 130 tỷ đồng. Thời hạn vay 3 năm. Tài sản thế chấp là nhà máy thủy điện Thượng Lộ. Lãi suất biên dựa trên bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 6 tháng áp dụng cho cá nhân của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank) + 3,6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông KKS	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	4.225.083.710.000	20.700.057.484	96.180.413.885	83.075.403.683	1.339.449.437.426	5.764.489.022.478
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	-	708.521.811.800	238.257.041.320	946.778.853.120
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	(2.633.467)	2.633.467	-
Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	(35.965.091.600)	(35.965.091.600)
Cổ tức chia cho cổ phần ưu đãi	-	-	-	(40.878.066.000)	-	(40.878.066.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(44.757.588.114)	(8.677.972.886)	(53.435.561.000)
Giảm vốn cổ phần thông qua mua lại cổ phần ưu đãi	(77.040.000.000)	(6.237.171.171)	-	-	-	(83.277.171.171)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**4.148.043.710.000**	**14.462.886.313**	**96.180.413.885**	**705.958.927.902**	**1.533.066.047.727**	**6.497.711.985.827**
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	-	206.675.501.563	56.978.471.833	263.653.973.396
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(34.485.177)	-	(34.485.177)
Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	(42.748.800)	(42.748.800)
Chi khác	-	(228.808.800)	-	-	-	(228.808.800)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	**4.148.043.710.000**	**14.234.077.513**	**96.180.413.885**	**912.599.944.288**	**1.590.001.770.760**	**6.761.059.916.446**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

a. Cổ phiếu

	31/03/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	414.804.371	414.804.371
- Cổ phiếu thường	*358.308.371*	*358.308.371*
- Cổ phiếu ưu đãi	*56.496.000*	*56.496.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	414.804.371	414.804.371
- Cổ phiếu thường	*358.308.371*	*358.308.371*
- Cổ phiếu ưu đãi	*56.496.000*	*56.496.000*

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ

b. Vốn cổ phần cổ đông phổ thông

	Tỷ lệ %	31/03/2026 VND	Tỷ lệ %	01/01/2026 VND
Jera Asia Vietnam Holdings Pte. Ltd.	35,10	1.257.566.370.000	35,10	1.257.566.370.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thành Thành Công	16,79	601.619.790.000	16,79	601.619.790.000
Công Ty Cổ Phần Thành Thành Công - Biên Hòa	12,96	464.445.480.000	10,99	393.765.090.000
Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	6,33	226.689.310.000	6,33	226.689.310.000
Công Ty Cổ Phần KCN Thành Thành Công	3,83	137.408.380.000	3,83	137.408.380.000
Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	3,31	118.449.410.000	5,28	189.129.800.000
Cổ đông khác	21,68	776.904.970.000	21,68	776.904.970.000
Cộng	**100**	**3.583.083.710.000**	**100**	**3.583.083.710.000**

c. Vốn cổ phần cổ đông ưu đãi

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
DEG - Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft MBH	564.960.000.000	564.960.000.000
Cộng	**564.960.000.000**	**564.960.000.000**

25. Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	Quý I		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2026	Năm 2025	31.03.2026	31.03.2025
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán điện	764.687.651.918	1.098.765.504.193	764.687.651.918	1.098.765.504.193
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.691.548.016	13.990.355.788	2.691.548.016	13.990.355.788
	767.379.199.934	**1.112.755.859.981**	**767.379.199.934**	**1.112.755.859.981**

26. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Quý I		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2026	Năm 2025	31.03.2026	31.03.2025
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán điện	277.798.170.669	273.725.683.994	277.798.170.669	273.725.683.994
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.616.465.110	12.942.811.981	2.616.465.110	12.942.811.981
	280.414.635.779	**286.668.495.975**	**280.414.635.779**	**286.668.495.975**

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2026	Năm 2025	31.03.2026	31.03.2025
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	3.941.994.609	7.829.712.371	3.941.994.609	7.829.712.371
Khác	34.420.800	7.813.899	34.420.800	7.813.899
	3.976.415.409	**7.837.526.270**	**3.976.415.409**	**7.837.526.270**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Chi phí tài chính

	Quý I		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2026	Năm 2025	31.03.2026	31.03.2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí đi vay	165.232.291.642	184.862.767.274	165.232.291.642	184.862.767.274
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	714.700	-	714.700
Khác	10.979.217	2.558.189.805	10.979.217	2.558.189.805
	165.243.270.859	**187.421.671.779**	**165.243.270.859**	**187.421.671.779**

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2026	Năm 2025	31.03.2026	31.03.2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	742.803.500	689.446.596	742.803.500	689.446.596
Khấu hao tài sản cố định	1.051.486.174	1.063.914.032	1.051.486.174	1.063.914.032
Dịch vụ mua ngoài	12.713.455.235	13.708.641.824	12.713.455.235	13.708.641.824
Chi phí nhân viên	13.841.586.684	13.046.298.019	13.841.586.684	13.046.298.019
Khác	12.751.246.668	16.365.741.947	12.751.246.668	16.365.741.947
	41.100.578.261	**44.874.042.418**	**41.100.578.261**	**44.874.042.418**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Thu nhập và chi phí khác

	Quý I		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2026	Năm 2025	31.03.2026	31.03.2025
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác				
Khác	1.521.784.785	229.946.621	1.521.784.785	229.946.621
	1.521.784.785	**229.946.621**	**1.521.784.785**	**229.946.621**
	-	-	-	-

	Quý I		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2026	Năm 2025	31.03.2026	31.03.2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí khác		-		-
Khác	322.343.359	15.102.772	322.343.359	15.102.772
	322.343.359	**15.102.772**	**322.343.359**	**15.102.772**
	-	-	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) khác	**1.199.441.426**	**214.843.849**	**1.199.441.426**	**214.843.849**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý I		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2026	**Năm 2025**	**31.03.2026**	**31.03.2025**
	VND	**VND**	**VND**	**VND**
Lợi nhuận kế toán trước thuế	286.354.146.502	605.294.735.430	286.354.146.502	605.294.735.430
Điều chỉnh	3.940.372.259	(229.344.014.650)	3.940.372.259	(229.344.014.650)
Chi phí không được trừ	*6.750.487.689*	*3.720.669.152*	*6.750.487.689*	*3.720.669.152*
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiên	*(2.810.115.430)*	*(188.432.507.630)*	*(2.810.115.430)*	*(188.432.507.630)*
Số lỗ tính thuế năm trước chuyển sang	-	*(44.632.176.172)*	-	*(44.632.176.172)*
Thu nhập chịu thuế ước tính	**290.294.518.761**	**375.950.720.781**	**290.294.518.761**	**375.950.720.781**
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:				
Thuế TNDN - hiện hành	23.323.328.690	30.035.228.409	23.323.328.690	30.035.228.409
Thuế TNDN - hoãn lại	(562.023.086)	(37.686.501.526)	(562.023.086)	(37.686.501.526)
	22.761.305.604	**(7.651.273.117)**	**22.761.305.604**	**(7.651.273.117)**

Giải trình lợi nhuận tăng/giảm sau thuế thu nhập doanh nghiệp:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 1 năm 2026 đạt 263,65 tỷ đồng giảm hơn 349,3 tỷ đồng, tương ứng mức giảm 57% so với cùng kỳ chủ yếu do nguyên nhân sau:

- Trong quý 1/2025, công ty ghi nhận khoản doanh thu bổ sung của Nhà máy Điện gió Tân Phú Đông 1 cho giai đoạn năm 2023 và 2024 chuyển sang.
- Chi phí đi vay giảm gần 20 tỷ đồng do giảm dư nợ vay so với cùng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	31/03/2026 VND	31/03/2025 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	206.675.501.563	378.240.835.561
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Các khoản điều chỉnh giảm	(34.485.177)	-
Lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu Cổ phiếu phổ thông	206.641.016.386	378.240.835.561
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	358.308.371	358.308.371
Lãi cơ bản trên Cổ phiếu	577	1.056
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (bao gồm cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi)	375.963.371	378.370.871
Lãi suy giảm trên Cổ phiếu	550	1.000

33. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các Bên liên quan (BLQ) đến ngày 31/03/2026 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông	Mua hàng hóa và dịch vụ	15.844.765.741
		Cổ tức	10.461.000
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	4.644.819.408
Công ty CP Khai Thác và Quản Lý Khu Công Nghiệp Đặng Huỳnh	BLQ khác	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.450.124.950
		Mua hàng hóa và dịch vụ	83.666.853
Công Ty CP Chè Thành Ngọc	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	981.511.770
Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	912.937.233
Công Ty Cổ Phần Điện Gió LAVI	BLQ khác	Doanh thu cung cấp dịch vụ	188.073.360
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	BLQ khác	Doanh thu cung cấp dịch vụ	107.694.470
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	46.760.182
Công Ty TNHH Du Lịch TTC	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	28.446.000
CN Công Ty TNHH Du Lịch TTC - TTC Hotel Premium - Phan Thiết	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	21.408.333
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	BLQ khác	Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.680.000
CN CT TNHH Du Lịch Thành Thành Công Lâm Đồng - KS Ngọc Lan	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	15.788.300
Công ty TNHH DV QL BĐS Sài Gòn Thương Tín	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.500.000
CN Công ty CP Du Lịch Thành Thành Công Tại Lâm Đồng	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.962.963
Công ty CP Năng Lượng Solwind	BLQ khác	Chi hộ	1.421.686
CN Công Ty TNHH Du Lịch TTC - TTC Resort Premium - Dốc Lết	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.340.278
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.200.000
Công Ty TNHH Du Lịch Thành Thành Công Lâm Đồng - TTC Imperial Hotel	BLQ khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.018.519

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

Tại ngày 31/03/2026 số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Phải thu khách hàng ngắn hạn	**Mối quan hệ**	**31/03/2026**	**01/01/2026**
Công Ty CP Năng lượng TTC	Bên liên quan	27.833.488.546	28.533.488.546
Công Ty CP Khai Thác và Quản Lý KCN Đặng Huỳnh	Bên liên quan	670.934.908	218.325.944
		28.504.423.454	**28.751.814.490**

Phải thu ngắn hạn khác	**Mối quan hệ**	**31/03/2026**	**01/01/2026**
Công Ty CP Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	14.439.427.395	14.439.427.395
		14.439.427.395	**14.439.427.395**

Phải thu dài hạn khác	**Mối quan hệ**	**31/03/2026**	**01/01/2026**
Công Ty Cổ Phần Thành Thành Nam	Bên liên quan	498.204.382	498.204.382
		498.204.382	**498.204.382**

Trả trước cho người bán ngắn hạn	**Mối quan hệ**	**31/03/2026**	**01/01/2026**
Công Ty CP Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông	5.900.877.000	-
		5.900.877.000	**-**

Phải thu cho vay ngắn hạn	**Mối quan hệ**	**31/03/2026**	**01/01/2026**
Công Ty CP Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	22.420.000.000	22.420.000.000
		22.420.000.000	**22.420.000.000**

Phải trả người bán ngắn hạn	**Mối quan hệ**	**31/03/2026**	**01/01/2026**
Công Ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC	Bên liên quan	8.660.000	-
Công Ty CP Thành Thành Nam	Bên liên quan	1.868.400	-
		10.528.400	**-**

Người mua trả tiền trước	**Mối quan hệ**	**31/03/2026**	**01/01/2026**
Công Ty CP Biên Hòa Thành Long	Bên liên quan	1.437.362.987	1.437.362.987
		1.437.362.987	**1.437.362.987**

34. Lương và thù lao các nhân sự chủ chốt

		Kỳ kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm	
		Năm 2026	**Năm 2025**
		VND	**VND**
Hội Đồng Quản Trị		**1.108.911.000**	**1.081.949.000**
Tân Xuân Hiến	CT.HĐQT	568.911.000	541.949.000
Nguyễn Thế Vinh	TV.HĐQT	90.000.000	90.000.000
Đặng Huỳnh Anh Tuấn	TV.HĐQT	90.000.000	90.000.000
Phạm Thị Khuê	TV.HĐQT	90.000.000	90.000.000
Nguyễn Thùy Vân	TV.HĐQT	90.000.000	90.000.000
Eiji Hagio	TV.HĐQT	90.000.000	-
Mark Houghton Scott Leslie	TV.HĐQT	90.000.000	-
Toshihiro Oki	TV.HĐQT	-	90.000.000
Simon Mark Wilson	TV.HĐQT	-	90.000.000
Ban Tổng Giám Đốc		**1.922.738.000**	**1.739.703.000**
Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám Đốc	658.272.000	627.056.000
Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám Đốc Thường Trực	541.774.000	494.399.000
Nguyễn Phong Phú	Phó Tổng Giám Đốc	446.190.000	367.469.000
Trần Thị Hồng Thắm	Kế toán trưởng	276.502.000	250.779.000
		3.031.649.000	**2.821.652.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 1/2025 do công ty tự lập.

Trương Nhật Thành	**Trần Thị Hồng Thắm**	**Nguyễn Thái Hà**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 04 năm 2026

GIA LAI ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY
114 Truong Chinh – Pleiku Ward – Gia Lai Province
Tel: 0269.3823.604 Fax: 0269.3826.365
Email: info@geccom.vn Website: www.geccom.vn

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

QUARTER I/2026

April 2026

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
As at 31 March 2026

Form B 01-DN/HN
Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance

ASSETS	Code	Note	31 March 2026 VND	01 January 2026 VND
A. CURRENT ASSETS	**100**		**1,954,801,640,627**	**1,776,350,024,277**
I. Cash and cash equivalents	**110**	**5**	**105,856,793,049**	**86,364,663,248**
1. Cash	111		46,625,510,309	46,702,358,323
2. Cash equivalents	112		59,231,282,740	39,662,304,925
II. Short-term investments	**120**	**6**	**310,507,676,704**	**357,582,676,704**
1. Investments short-term held to maturity	123		310,507,676,704	357,582,676,704
III. Accounts receivable	**130**		**1,419,494,957,548**	**1,240,523,537,511**
1. Receivables from customers	131	7	946,007,693,533	823,724,875,504
2. Short-term prepayments to suppliers	132	8	225,170,253,705	239,091,992,001
3. Other short-term receivables	135	9a	288,239,541,748	217,629,201,444
4. Short-term allowances for doubtful debts	136		(39,922,531,438)	(39,922,531,438)
IV. Inventories	**140**	10	**53,383,397,796**	**46,144,766,536**
1. Inventories	141		53,383,397,796	46,144,766,536
V. Other current assets	**160**		**65,558,815,530**	**45,734,380,278**
1. Short-term prepayments	161	16a	20,606,764,369	10,565,104,215
2. Deductible VAT	162	19a	38,077,728,883	34,678,895,414
3. Taxes and other receivables from government budget	163	19a	6,874,322,278	490,380,649
B. LONG-TERM ASSETS	**200**		**13,180,264,763,883**	**13,334,538,007,425**
I. Long-term receivables	**210**		**43,282,198,696**	**71,304,855,603**
1. Long-term accounts receivable	211		-	26,497,061,861
2. Other long-term receivables	215	9b	43,282,198,696	44,807,793,742
II. Fixed assets	**220**		**12,306,921,915,949**	**12,506,295,684,512**
1. Tangible fixed assets	221	11	12,240,795,656,898	12,431,886,114,680
- Cost of Tangible fixed assets	*222*		*16,907,670,390,742*	*16,897,785,770,660*
- Accumulated depreciation of Tangible asse	*223*		*(4,666,874,733,844)*	*(4,465,899,655,980)*
2. Finance lease fixed assets	224	12	46,180,065,325	54,171,705,184
- Cost of Finance lease fixed assets	*225*		*54,795,604,951*	*64,631,262,070*
- Accumulated depreciation of Finance lease	*226*		*(8,615,539,626)*	*(10,459,556,886)*
3. Intangible fixed assets	227	13	19,946,193,726	20,237,864,648
- Cost of Intangible fixed assets	*228*		*39,381,555,527*	*39,381,555,527*
- Accumulated amortisation of Intangible ass	*229*		*(19,435,361,801)*	*(19,143,690,879)*
III. Long-term assets in progress	**250**	**14**	**739,628,606,009**	**666,224,607,122**
1. Construction in progress	252		739,628,606,009	666,224,607,122
IV. Long-term investments	**260**		**58,230,571,801**	**57,611,864,671**
1. Investments in associates, joint ventures	262	15	55,104,043,967	54,485,336,837
2. Investments long-term held to maturity	265		3,126,527,834	3,126,527,834
V. Other long-term assets	**270**		**32,201,471,428**	**33,100,995,517**
1. Long-term prepayments	271	16b	17,977,641,693	19,439,188,868
2. Deffered income tax assets	272		14,223,829,735	13,661,806,649
TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)	**280**		**15,135,066,404,510**	**15,110,888,031,702**

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
As at 31 March 2026

RESOURCES	Code	Note	31 March 2026 VND	01 January 2026 VND
C. LIABILITIES	**300**		**8,374,006,488,064**	**8,613,176,045,875**
I. Short-term liabilities	**310**		**745,118,568,386**	**884,097,465,558**
1. Trade accounts payable	311	17	31,653,014,843	14,804,708,957
2. Advance from customer	312	18	1,438,402,447	1,438,402,447
3. Dividends and profits must be paid	313		4,161,648,902	4,147,399,302
4. Taxes and other payables to the State Budget	314	19b	35,908,502,372	74,425,978,296
5. Payable to employees	315		11,978,226,707	12,317,841,762
6. Accrued expenses	316	20	31,008,216,433	48,245,959,325
7. Short-term unearned revenue	319	21	421,474,544	467,702,644
8. Other short-term payables	320	21	5,967,402,387	7,601,519,560
9. Short-term borrowings and finance lease liabiliti	321	22	549,427,058,664	615,911,149,968
10. Bonus and Welfare fund	323		73,154,621,087	104,736,803,297
II. Long-term liabilities	**330**		**7,628,887,919,678**	**7,729,078,580,317**
1. Long-term unearned revenue	337		64,696,134	149,999,998
2. Other long-term payables	338		41,450,000	41,450,000
3. Long-term borrowings and finance lease liabiliti	339	23	7,626,892,092,294	7,726,997,449,069
4. Long-term provisions	343		1,889,681,250	1,889,681,250
D. OWNER'S EQUITY	**400**		**6,761,059,916,446**	**6,497,711,985,827**
1. Contributed capital	411		4,148,043,710,000	4,148,043,710,000
- *Ordinary shares with voting rights*	*411a*		*3,583,083,710,000*	*3,583,083,710,000*
- *Preference shares*	*411b*		*564,960,000,000*	*564,960,000,000*
2. Share premium	412		14,234,077,513	14,462,886,313
3. Investment and development funds	418		96,180,413,885	96,180,413,885
4. Undistributed earnings/ (Accumulated losses)	420		912,599,944,288	705,958,927,902
- Undistributed post-tax profits/ (accumulated losses) of the previous years	*420a*		*705,924,442,725*	*71,478,650,237*
- Post-tax profit/ (post-tax loss) of current year	*420b*		*206,675,501,563*	*634,480,277,665*
5. Non-controlling interest	429		1,590,001,770,760	1,533,066,047,727
TOTAL SOURCES (440 = 300 + 400)	**440**		**15,135,066,404,510**	**15,110,888,031,702**

Truong Nhat Thanh	**Tran Thi Hong Tham**	**Nguyen Thai Ha**
Preparer	Chief Accountant	General Director

21 April 2026

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
For the period ended 31 March 2026

Form B 02-DN/HN
Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance

	ITEMS	Code	Note	Quarter I/2026 VND	Quater I/2025 VND	From 01/01/2026 to 31/03/2026 VND	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND
1.	**Revenue from sale of goods and rendering of services**	**1**		**767,379,199,934**	**1,112,755,859,981**	**767,379,199,934**	**1,112,755,859,981**
2.	Net revenue from sales of goods and rendering of services	10	25	767,379,199,934	1,112,755,859,981	767,379,199,934	1,112,755,859,981
3.	Cost of goods sold and services rendered	11	26	280,414,635,779	286,668,495,975	280,414,635,779	286,668,495,975
4.	**Gross profit from sales of goods and rendering of services (20=10-11)**	**20**		**486,964,564,155**	**826,087,364,006**	**486,964,564,155**	**826,087,364,006**
5.	Financial income	22	27	3,976,415,409	7,837,526,270	3,976,415,409	7,837,526,270
6.	Financial expenses	23	28	165,243,270,859	187,421,671,779	165,243,270,859	187,421,671,779
	Including: Borrowing cost	*24*		*165,232,291,642*	*187,420,765,215*	*165,232,291,642*	*187,420,765,215*
7.	General administration expenses	26	29	41,100,578,261	44,874,042,418	41,100,578,261	44,874,042,418
8.	Profit / loss from joint ventures, associates	27		618,707,130	3,450,715,502	618,707,130	3,450,715,502
9.	**Net operating profit**	**30**		**285,215,837,574**	**605,079,891,581**	**285,215,837,574**	**605,079,891,581**
10.	Other income	31	30	1,521,784,785	229,946,621	1,521,784,785	229,946,621
11.	Other expenses	32	30	322,343,359	15,102,772	322,343,359	15,102,772
12.	**Net other income (40 = 31 - 32)**	**40**		**1,199,441,426**	**214,843,849**	**1,199,441,426**	**214,843,849**
13.	**Net accounting profit before tax (50 = 30 + 40)**	**50**		**286,415,279,000**	**605,294,735,430**	**286,415,279,000**	**605,294,735,430**
14.	Business income tax ("BIT") - current	51	31	23,323,328,690	30,035,228,409	23,323,328,690	30,035,228,409
15.	BIT - deferred	52	31	(562,023,086)	(37,686,501,526)	(562,023,086)	(37,686,501,526)
16.	**Net profit after tax (60 = 50 + 51 + 52)**	**60**		**263,653,973,396**	**612,946,008,547**	**263,653,973,396**	**612,946,008,547**
17.	Owners of the Company	61		206,675,501,563	378,240,835,561	206,675,501,563	378,240,835,561
18.	Non-controlling interests	62		56,978,471,833	234,705,172,986	56,978,471,833	234,705,172,986
19.	Earnings per share	70	32	577	1,056	577	1,056
20.	Diluted earnings per share	71	32	550	1,000	550	1,000

M.S.D.N: 5900181213 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI
P. PLEIKU - T. GIA LAI

Truong Nhat Thanh	**Tran Thi Hong Tham**	**Nguyen Thai Ha**
Preparer	Chief Accountant	General Director

24 April 2026

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT
For the period ended 31 March 2026

Form B 03-DN/HN
Issued under Circular No. 43/2026/TT-BTC dated 20 April 2026 of the Ministry of Finance

	ITEMS	Code	From 01/01/2026 to 31/03/2026 VND	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND
	CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1.	**Net profit before tax**	**01**	**286,415,279,000**	**605,294,735,430**
2.	Adjustments for			
3.	Depreciation of fixed assets and investment properties	02	199,422,731,526	200,028,923,754
4.	Provisions	03	-	(58,263,750)
5.	(Gains) on exchange rate differences from revaluation of accounts derived from foreign currencies	04	-	(3,490,065)
6.	(Profits) from investing activities	05	(3,941,994,609)	(7,829,712,371)
7.	Interest expense	06	165,232,291,642	187,420,765,215
8.	Other adjustments	07	(115,023,798)	(3,039,032,171)
9.	**Operating profit before changes in working capital**	**08**	**647,013,283,761**	**981,813,926,042**
10.	Decrease in receivables	09	(157,716,318,870)	(768,857,710,882)
11.	Decrease in inventories	10	(7,238,631,260)	1,843,349,231
12.	Increase in payables	11	(10,170,629,906)	54,919,271,401
13.	Decrease in prepaid expenses	12	(8,580,112,979)	(7,598,541,881)
14.	Interest paid	14	(156,360,211,979)	(163,774,525,479)
15.	Business income tax paid	15	(62,003,567,915)	(29,448,867,271)
16.	Other payments on operating activities	17	(31,616,667,387)	(6,586,365,646)
17.	**Net cash inflows from operating activities**	**20**	**213,327,143,465**	**62,310,535,515**
	CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
18.	Purchases of fixed assets and other long-term assets	21	(74,740,950,292)	(1,199,715,023)
19.	Collection of loans, proceeds from sales of debt instruments of other entities	24	47,075,000,000	52,400,000,000
20.	Dividends and interest received	27	926,775,251	25,327,474,457
21.	**Net cash inflows from investing activities**	**30**	**(26,739,175,041)**	**76,527,759,434**
	CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
22.	Proceeds from borrowings	33	118,768,900,472	54,801,270,219
23.	Repayments of borrowings	34	(283,300,842,033)	(178,533,132,449)
24.	Finance lease principal repayments	35	(2,561,189,850)	(3,206,222,898)
25.	Dividends paid	36	(28,499,200)	(221,374,400)
26.	**Net cash inflows from financing activities**	**40**	**(167,121,630,611)**	**(127,159,459,528)**

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (Continued)

For the period ended 31 March 2026

	ITEMS	Code	From 01/01/2026 to 31/03/2026 VND	From 01/01/2025 to 31/03/2025 VND
	NET CASH FLOWS DURING THE FISCAL YEAR (50 = 20+30+40)	**50**	**19,466,337,813**	**11,678,835,421**
27.	Cash and cash equivalents at the beginning of fiscal year	60	86,364,663,248	163,717,707,072
28.	Effect of exchange rate fluctuations	61	25,791,988	3,490,065
	CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE END OF FISCAL YEAR (70 = 50+60+61)	**70**	**105,856,793,049**	**175,400,032,558**

Truong Nhat Thanh	**Tran Thi Hong Tham**	**Nguyen Thai Ha**
Preparer	Chief Accountant	General Director

24 April 2026

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) B09-DN/HN

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

1. General information

Gia Lai Electricity Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company established from the equitisation of Gia Lai Electricity Company pursuant to Decision No. 821/QD-UBND dated 1 June 2010 of the People's Committee of Gia Lai Province, operating pursuant to the Enterprise registration certificate No. 5900181213 initially issued by the Department of Planning and Investment of Gia Lai Province on 9 September 2010 (the latest amendment dated 26 December 2025).

The Company's shares (GEG stock code) are listed on Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE) on August 28, 2019 according to Decision No. 341 / QD-SGDHCM August 28, 2019. And the first official transaction date is September 19, 2019 according to Notice No. 1173/TB-SGDHCM on September 10, 2019 of Ho Chi Minh Stock Exchange.

The registered principal activities of the Company and its subsidiaries ("the Group") are to manufacture, transmit and distribute electricity; install electricity system; provide industrial construction, hydropower construction, and other construction services; consult, design, and supervise of hydropower constructions (with a voltage less than or equal to 110KV); trade of machinery, and other equipment; provide construction services, technical consulting services; and financial investing.

The normal business cycle of the Group is within 12 months.

The company's head office is at 114 Truong Chinh Street, Pleiku Ward, Gia Lai Province, Vietnam. The Company has 5 branches and 02 representative offices (December 31, 2025: 5 branches and 02 representative offices) including:

- TTC Lam Dong Branch: at Hamlet 1, Lac Duong Commune, Lam Dong Province, Vietnam;
- TTC Chu Prong Branch: at No. 268 Hung Vuong Street, Chu Prong Commune, Gia Lai Province, Vietnam;
- TTC Mang Yang Branch: at Chup Village, Lo Pang Commune, Gia Lai Province, Vietnam;
- TTC Dak Pi Hao Branch: at National Road 25, Thanh Thuong Hamlet, Chu A Thai Commune, Gia Lai Province, Vietnam;
- TTC Thua Thien Hue Branch: at No. 189 Pham Van Dong Street, Vy Da Ward, Hue City, Vietnam;
- Representative Office of TTC Ho chi minh City (pursuant to the registration certificate dated 13 April 2018): at No. 253 Hoang Van Thu Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam; and
- Representative Office of TTC Ha Noi City (pursuant to the registration certificate dated 5 March 2018): at House No. 09, Alley 310, Lane 22, Nghi Tam Street, Hong Ha Ward, Hanoi City, Vietnam.

As at 31 March 2026, the number of subsidiaries is 13. In which, the number of consolidated subsidiaries is 13.

List of Subsidiaries to be consolidated:

1.1 Gia Lai Hydropower Joint Stock Company

Head office address: 114 Truong Chinh, Pleiku Ward, Gia Lai Province, Vietnam

The Company's main businesses are: Electricity production and trading; Investment in the construction of small and medium hydropower projects; Construction supervision of civil - industrial construction works; Construction supervision of irrigation - hydropower construction works.

Interest ratio of the Company: 62.53%.

The voting rights of the Company: 62.53%.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) B09-DN/HN

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

1.2 Gia Lai Energy Consulting & Development One - Member Limited Company

Head office address: 114 Truong Chinh, Pleiku Ward, Gia Lai Province, Vietnam

The Company's main businesses are: Architectural activities and related technical consultancy (Details: Design consultancy and construction of irrigation and hydroelectric works; Consulting, supervising construction and completion of irrigation and hydropower works; Electrical engineering design consulting; Consulting and supervising the installation of electrical equipment; Consulting and designing electrical systems, lines and substations up to 110KV; Planning consulting, consulting investment projects for construction of irrigation works, hydropower, mechanical works, transmission lines and substations up to 110KV; Consulting topographic survey; Design consultancy for road and bridge construction).

Interest ratio of the Company: 100%.

The voting rights of the Company: 100%.

1.3 Thuong Lo Hydropower One - Member Limited Company

Head office address: 189 Pham Van Dong, Vy Da Ward, Hue City, Vietnam.

The Company's main businesses are: Producing, transmitting and distributing electricity; Installation of machinery and industrial equipment; Construction of other civil engineering projects; Installation of other construction systems; Exploitation of stone, sand, gravel and clay; Installation of electrical systems; Construction of railways and road projects; Construction of public works; Import and export of machinery and equipment.

Interest ratio of the Company: 100%.

The voting rights of the Company: 100%.

1.4 TTC Duc Hue - Long An Electricity Joint Stock Company

Head office address: Hamlet 1, My Quy Commune, Tay Ninh Province, Vietnam

The Company's main businesses are to produce, transmit and distribute electricity.

Interest ratio of the Company: 99.92%.

The voting rights of the Company: 99.92%.

1.5 Truc Son Solar Power Plant Joint Stock Company

Head office address: Hamlet 1, Cu Jut Commune, Lam Dong Province, Vietnam

The Company's main businesses are to produce, transmit and distribute electricity.

Interest ratio of the Company: 99.96%.

The voting rights of the Company: 99.96%.

1.6 VPL Energy Joint Stock Company

Head office address: 16 Hai Ba Trung Street, An Hoi Ward, Vinh Long Province, Vietnam

The Company's main businesses are to produce, transmit and distribute electricity.

Interest ratio of the Company: 88.84%.

The voting rights of the Company: 99.98%.

1.7 Tien Giang Wind Power Joint Stock Company

Head office address: C32, Street No. 3, My Thanh Hung, Thoi Son Ward, Dong Thap Province, Vietnam

The Company's main businesses are to produce, transmit and distribute electricity.

Interest ratio of the Company: 54.93%.

The voting rights of the Company: 54.93%.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) B09-DN/HN

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

1.8 Ia Bang Wind Power Joint Stock Company

Head office address: 114 Truong Chinh, Pleiku Ward, Gia Lai Province, Vietnam

The Company's main businesses are to produce, transmit and distribute electricity.

Interest ratio of the Company: 84.72%.

The voting rights of the Company: 99.53%.

1.9 VI-JA Renewable Energy Development Cooperation Joint Stock Company

Head office address: 253 Hoang Van Thu, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City

The Company's main businesses are to produce, transmit and distribute electricity.

Interest ratio of the Company: 99%.

The voting rights of the Company: 99%.

1.10 Tien Giang Renewable Energy Joint Stock Company

Head office address: C32, Street No. 3, My Thanh Hung, Thoi Son Ward, Dong Thap Province, Vietnam

The Company's main businesses are to produce, transmit and distribute electricity.

Interest ratio of the Company: 99.71%.

The voting rights of the Company: 99.71%.

1.11 Ca Mau Green Energy Joint Stock Company

Head office address: No. 155 Nguyen Tat Thanh Street, Quarter 1, Ly Van Lam Ward, Ca Mau Province, Vietnam

The Company's main businesses are to produce, transmit and distribute electricity.

Interest ratio of the Company: 95%.

The voting rights of the Company: 95%.

1.12 Cao Nguyen Electric Energy Joint Stock Company

Head office address: No. 25B Nguyen Tri Phuong Street, Residential Group 5, Ea Kar Commune, Dak Lak Province, Vietnam

The Company's main businesses are to produce, transmit and distribute electricity.

Interest ratio of the Company: 99%.

The voting rights of the Company: 99.99%.

1.13 Tan Thanh Renewable Power Joint Stock Company

Head office address: C32, Street No. 3, My Thanh Hung, Thoi Son Ward, Dong Thap Province, Vietnam

The Company's main businesses are to produce, transmit and distribute electricity.

Interest ratio of the Company: 99.17%.

The voting rights of the Company: 99.17%.

Associated Company:

- **Solwind Energy Joint Stock Company:**

Head office address: 253 Hoang Van Thu, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City

The Company's main businesses are to produce, transmit and distribute electricity.

Interest ratio of the Company: 49.99%.

The voting rights of the Company: 49.99%.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-DN/HN

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

2. Fiscal period, accounting currency

The Company's fiscal year is from 1 January to 31 December.

The consolidated financial statements and accounting transactions are prepared in VND which is also the Group's accounting currency.

3. Applied accounting standardards and regime

The Company applies the Vietnamese Accounting System, issued in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC ("Circular 99") dated October 27, 2025 which is effective for financial years beginning on or after 1 January 2026 (replacing Circular No. 200/2014/TT-BTC issued on 22 December 2014). The Company has adopted the changes in accounting policies in accordance with Circular 99, which have been applied on a prospective basis as Circular 99 does not require retrospective application for these changes. The Company has also restated the corresponding comparative figures for certain line items to align with the presentation under Circular 99 in these separate financial statements for the current year.

The Company also applies Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- Decision No. 149/2001/QD-BTC dated December 31, 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- Decision No. 165/2002/QD-BTC dated December 31, 2002 on the Issuance and Promulgation of six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- Decision No. 234/2003/QD-BTC dated December 30, 2003 on the Issuance and Promulgation of six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- Decision No. 12/2005/QD-BTC dated February 15, 2005 on the Issuance and Promulgation of six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- Decision No. 100/2005/QD-BTC dated December 28, 2005 on the Issuance and Promulgation of four Vietnamese Accounting Standards (Series 5)

4. Summary of significant accounting policies

4.1 Applied exchange rates:

- The recognition, measurement and treatment of foreign exchange differences are carried out in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 issued by the Ministry of Finance. Accordingly, settlements of monetary items denominated in foreign currencies arising during the financial year are translated at the actual exchange rates at the transaction dates as quoted by the commercial bank where the Company regularly conducts transactions. The revaluation of foreign currency balances at the end of the financial year is performed using the average transfer buying and selling exchange rates quoted by the commercial bank where the Company regularly conducts transactions at the reporting date. For balances of demand deposits denominated in foreign currencies, the Company applies the average transfer buying and selling exchange rates quoted by the commercial bank where such demand deposit accounts are maintained.
- Foreign exchange differences arising during the period and due to revaluation of the ending balance are reflected in the income statement for the period.

4.2 Cash and cash equivalents

- Cash and cash equivalents conprises: Cash; Cash at bank and Cash in transit,
- Cash equivalents: are short-term investments with maturities not exceeding three months from the investment date that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value at the time of reporting.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-DN/HN

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

4.3 Financial investments

- Investments in subsidiaries, associates, joint ventures, held-to-maturity investments and other financial investments are recognized at historical cost,
- Provision is made for the devaluation of investments in accordance with the guidance of Circular No. 48/2019/TT-BTC dated August 08, 2019 of the Ministry of Finance, An increase or decrease in the provisioning account balance is accounted to financial expenses on the income statement.

Accounting methods:

Equity method: The investment is initially recorded at historical cost. Thereafter, the book value of the investment is adjusted to increase or decrease in proportion to the investor's share of the investee's profit or loss after the date of the investment. Amounts distributed from the investee must account for a decrease in the carrying amount of the investment. An adjustment to the carrying amount must also be made when the investor's interest changes due to a change in equity of the investee but is not reflected in the income statement. Changes in the investee's equity may include those arising from the revaluation of fixed assets and investments. foreign currency exchange rate differences and adjustments for differences arising from business combinations.

Historical.cost method: investments are initially recognized at cost, and income is recognized in the Income Statement only to the extent of distributions received from the investee's accumulated net profits arising after the acquisition date. Any distribution received in excess of such profits is treated as a recovery of investment and is recognized as a reduction of the carrying amount of the investment

4.4 Receivables

Trade and other receivables are presented in the financial statements at the carrying amount.

The provision for doubtful debts represents the estimated losses arising from receivables that are overdue, as well as receivables that are not yet due but are considered unlikely to be collected when due as at the end of the accounting period. The provisioning is determined in accordance with the guidance set out in Circular No. 48/2019/TT-BTC dated 8 August 2019 issued by the Ministry of Finance.

4.5 Inventories

Inventories are recognized at the lower of cost and net realizable value. The cost of inventory includes the cost of purchasing, processing and other directly attributable costs incurred to bring the inventory in its current location and condition. Net realizable value is the estimated selling price less the estimated costs to complete the inventories and the estimated costs necessary to consume them.

Cost of inventories is calculated using the weighted average method and is accounted for using the perpetual inventory method.

Provision for devaluation of inventories is made when the net realizable value of inventories is less than cost. Provisions shall comply with the guidance in Circular No. 48/2019/TT-BTC dated 8 August 2019 of the Ministry of Finance.

4.6 Fixed asset recognition and depreciation

Tangible fixed assets:

Historical cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, taxes arising from the acquisition of fixed assets and any direct cost of bringing the assets to the location and condition necessary for them to be capable of operating in the manner intended by the Company,

Expenses for additions, improvement and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, their cost and accumulated depreciation are written off and any gain or loss arising from the disposal of the asset is charged to the income statement.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) B09-DN/HN

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

Depreciation

Depreciation is calculated using the straight-line method over the estimated useful life of the asset, Depreciation rates are determined in accordance with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 and Circular No. 147/2016/TT-BTC dated 13 October 2016 issued by the Ministry of Finance.

Specific useful live is as follows:

Asset type	*Useful live (year)*
Buildings and structures	5 – 48
Machinery and equipment	3 – 25
Motor vehicles, transmissions	5 – 30
Office equipments	3 – 15
Others	2 – 20

Financial lease fixed assets:

Leasing is classified as a finance lease if most of the risks and rewards associated with ownership of the property belong to the lessee. Financial lease fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. Original cost of a finance lease is the lower between the fair value of the asset at the beginning of the lease and the present value of the minimum lease payment. The discount rate for calculating the present value of the minimum rental payment for the lease is the default interest on the lease or the contract rate. In cases where the implied interest rate cannot be determined in the lease, the interest rate on the loan at the beginning of the lease will be used.

Financial lease fixed assets are depreciated using the straight-line method based on estimated useful lives. In case of uncertainty that the Company will have the ownership over the property upon the expiration of the lease term, the fixed asset will be depreciated at the shorter between the lease term and the estimated useful live. The depreciation years of financial lease fixed assets are 05-18 years.

Intangible fixed assets:

Land use rights

Land use rights are recognized as intangible fixed assets when the Company is allocated land by the State and is granted a land use right certificate,

Land use rights with indefinite terms are carried at cost and are not amortized. Land use rights with definite terms are carried at cost less accumulated amortization, with amortization determined based on the land allocation term.

Other intangible fixed assets

Other intangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

Depreciation of other intangible fixed assets is calculated on a straight-line basis based on the estimated useful life of the assets. The depreciation rate is in accordance with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 and Circular 147/2016/TT-BTC dated 13 October 2016 of the Ministry of Finance.

Land use rights are amortized on a straight-line basis over 40-43 years in accordance with the Land Use Right Certificate issued by the People's Committee of Gia Lai Province on 7 October 2010 and the Land Use Right Certificate issued by the Department of Natural Resources and Environment of Binh Thuan Province on 4 December 2018

Asset type	*Useful live (year)*
Computer software	3-8
Land use rights	22-50

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-DN/HN

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

4.7 Business cooperation contracts

Business cooperation contract is a contractual agreement between two or more parties to perform economic activities together but does not form an independent legal entity. This activity may be jointly controlled by the capital contributors under the joint venture agreement or controlled by one of the participants.

In all cases, upon receipt of money, the assets of the contributors, the recognizing party as liabilities, are not recognized in equity.

In case of a business cooperation contract with after-tax profit sharing: The accountant must separately monitor revenue, expenses, and results of separate business activities and make a separate tax settlement for the business cooperation contract.

4.8 Prepaid expenses

Prepaid expenses reflect expenses actually incurred but related to the results of production and business activities of many accounting periods, The calculation and allocation of prepaid expenses to production and business expenses in each period must be based on the nature and extent of each type of expense of the next accounting periods.

4.9 Payables:

Payables reflect the Company's obligations and settlement status in respect of amounts due to suppliers for purchases of materials, goods and services, and other similar transactions.

Payables denominated in foreign currencies are translated into Vietnam Dong at the actual exchange rate prevailing at the transaction date (being the average remittance buying and selling rate of the commercial bank where the Company regularly transacts). In the case of advances to suppliers that qualify for recognition as assets or expenses, the actual recorded exchange rate is applied for such advances.

4.10 Loans and financial leases

Borrowings and finance lease liabilities are presented in the financial statements at the carrying amounts of loans obtained from banks and other financial institutions, and finance lease obligations.

Foreign currency borrowings and liabilities are translated into Vietnam Dong at the actual exchange rates prevailing at the transaction dates and are revaluated at the reporting date.

Borrowing costs directly attributable to the borrowings (other than interest expenses) are amortized over the term of the respective borrowings.

4.11 Borrowing costs

Borrowing costs are directly attributable to the investment in construction or production of qualifying assets that take a substantial period of time (over 12 months) to get ready for their intended use or sale, which are capitalized as part of the cost of those assets. Upon completion of the construction, borrowing costs are recognized as finance expenses in the period.

All other borrowing costs are recognized as finance expenses in the period in which they are incurred.

4.12 Accruals expenses :

Accrued expenses reflect payables for goods and services received from sellers or payable to suppliers but have not actually been paid because there are no invoices or insufficient accounting records and documents, which are recognized in production and business expenses of the reporting period.

4.13 Provisions

Provisions are recognized when all of the following conditions are met: the Company has a present obligation as a result of a past event; it is probable that an outflow of economic benefits will be

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) B09-DN/HN

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

required to settle the obligation; and a reliable estimate can be made of the amount of the obligation. Provisions are not recognized for future operating losses, unless they relate to an onerous contract and meet the recognition criteria for provisions.

The recognition of provisions is carried out in accordance with the guidance set out in Circular No. 48/2019/TT-BTC dated 8 August 2019 issued by the Ministry of Finance.

4.14 Owner's capital

Capital contributed and received from owners are always recognized according to the actual contributed amount, not recorded according to the committed amount of the owners. In case the capital contribution is recognized as a non-monetary asset, the accountant must record it according to the fair value of the asset as of the date of capital contribution.

The recognition of capital contribution by types of intangible assets: Copyrights, trademarks, labels... can only be done when there are specific provisions of the law or the competent authority allows it.

The use of owner's invested capital, differences in asset revaluation, and development investment fund to offset business losses shall comply with the owner's decision.

Profit distribution is only implemented when enterprises have undistributed after-tax profits.

4.15 Revenue

- Revenue from sales of goods and services is recognized when it is possible to obtain economic benefits and can be determined with certainty, while satisfying the following conditions:

• Revenue from the sale of goods is recognized when the significant risks and rewards associated with the ownership of the products, as well as the right to manage or control the products, have been transferred to the buyer and there is no significant possibility to alter the parties' determination of the selling price or posibility of returning the goods.

• Revenue from rendering of services is recognized when the services have been completed. Where services are performed over multiple accounting periods, revenue in each period is determined based on the stage of completion of the services at the end of the financial year.

- Financial income is recognized when it can be measured reliably and it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company:

• Interest income is recognized on a time basis using the effective interest rate.

• Dividends and profit distributions are recognized when the shareholders' right to receive payment is established or when the investors are entitled to receive profit distributions from their capital contributions.

- Other income comprises income arising from non-recurring activities outside the Company's ordinary revenue-generating operations

4.16 Cost of sales

Expenses recognized in the income statement must comply with the matching principle of revenue and expenses.

Production, business and other expenses are recognized in the income statement when these costs reduce future economic benefits related to the reduction of assets or increase in liabilities and costs that can be measured reliably.

When the economic benefits expected to be obtained over several accounting periods related to revenue and other income are determined indirectly, the related costs are recognized in the Income statement based on allocation systematic rule or allocation proportional rule,

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) B09-DN/HN

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

An expense is recognized immediately in the Income statement in the period when it does not bring economic benefits in the next periods.

4.17 Financial expenses:

Finance expenses include expenses or losses related to financial investment activities, borrowing costs, costs of capital contribution to joint ventures, associates, losses on securities transfer, provision for devaluation of trading securities, provision for loss of investments in other entities, loss arising from the sale of foreign currencies, loss of foreign exchange rates,...

4.18 Selling expenses, general administration expenses

Selling expenses: reflect actual costs incurred in the process of selling products, goods, and rendering services, including costs of marketing and promotion, sales commissions, packaging, transportation, and other related expenses...

General administration expenses: reflect general management costs of the Company, including salaries and wages of administrative personnel; social insurance, health insurance, trade union fees, and unemployment insurance contributions for administrative staff; office supplies and tools; depreciation of fixed assets used for administrative purposes; land rental and license tax; allowance for doubtful receivables; outsourced services; and other cash expenses.

4.19 Corporate income tax and deferred income tax

Corporate income tax during the period includes current income tax and deferred income tax.

Corporate income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amounts expected to be recovered from or paid to the tax authorities, based on the tax rates and tax laws enacted as at the end of the annual accounting period.
Current income tax is recognized in the Statement of Profit or Loss, except to the extent that it relates to items recognized directly in equity, in which case the current income tax is also recognized directly in equity.
The Company offsets current income tax assets and current income tax liabilities only when it has a legally enforceable right to offset such amounts and intends to settle the current income tax liabilities and assets on a net basis.

Deferred income tax

Deferred corporate income tax expense represents the amount of corporate income tax payable in future periods arising from:
- the recognition of deferred tax liabilities during the year; and
- the reversal of deferred tax assets previously recognized in prior years.

Deferred corporate income tax income represents the reduction in deferred corporate income tax expense arising from:
- the recognition of deferred tax assets during the year; and
- the reversal of deferred tax liabilities previously recognized in prior years.

The carrying amount of deferred corporate income tax assets is reviewed at the end of each annual accounting period and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax assets to be utilized.
Previously unrecognized deferred tax assets are reviewed at the balance sheet date and recognized to the extent that it is probable that future taxable profit will be available to use these unrecognized deferred tax asset, Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply for the accounting year when the asset is recovered or the liability is settled, based on tax rates and tax laws in effect at the balance sheet date, Deferred income tax is recognized in the income statement unless the income tax is incurred in respect of an item that is

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-DN/HN

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

recognized directly in equity, in which case the deferred income tax are also recognized directly in equity,

The Company offsets deferred income tax assets and liabilities only to the extent that there is a legally enforceable right to set off current income tax assets against current income tax liabilities and this deferred income tax asset and the deferred income tax liability relate to corporate income taxes levied by the same tax authority on the same taxable entity or company intended to pay the current income tax liabilities and current tax assets on a net basis, or recover the assets at the same time of settlement of the liabilities in each future period when the material amounts of the deferred tax liabilities or deferred income tax assets are paid or recovered.

4.20 Preparing consolidated financial statements

When preparing the consolidated financial statements, the parent company must consolidate its own financial statements and that of all domestic and foreign subsidiaries directly or indirectly controlled by the parent company, except for schools. well suited:

- Control of the parent company is temporary and must be determined at the time of acquisition of the subsidiary. If at the time of purchase, the parent company has classified the investment as a subsidiary. Thereafter, the parent company that intends to divest for less than 12 months or the subsidiary intends to go bankrupt, dissolve, split, merge, or terminate operation for a period of less than 12 months, are not considered controlling is temporary.
- The operation of the subsidiary is limited for a period of more than 12 months and this significantly affects the ability to transfer capital to the parent company.

The parent company is not excluded from the consolidated financial statements for:

- The subsidiary has business activities different from those of the parent company and other subsidiaries in the group;

The consolidated financial statements are prepared on the basis of applying a uniform accounting policy for transactions and events of the same type under similar circumstances throughout the Group.

Separate financial statements of the parent company and the financial statements of the subsidiary used for consolidation must be prepared for the same accounting period.

Subsidiary companies' business results must be included in the Consolidated Financial Statements from the date the parent holds control of the subsidiary and terminates on the date the parent company actually terminates control of the company. child. Investments in an enterprise must be accounted for in accordance with "Financial instruments" accounting standards since the enterprise is no longer a subsidiary and also does not become a joint venture or associate.

The ownership shares of the parent company and non-controlling shareholders in the subsidiary's net identifiable assets at the acquisition date must be presented at fair value, in particular:

The net assets of subsidiaries at the acquisition date are recognized in the Consolidated Balance Sheet at fair value. If the parent company does not own 100% of the subsidiary, the difference between the carrying amount and the fair value must be distributed to both parent and non-controlling shareholders.

After the acquisition date, if the assets of a subsidiary at the date of purchase (having fair value different from the carrying amount) are depreciated, liquidated or sold, the difference between the fair value and the value the entry is considered to have been made and adjustments should be made to:

If there is a difference between the fair value and the carrying amount of the net assets of the subsidiary at the date of acquisition, the parent company is required to recognize deferred corporate income tax arising from the business combination.

Goodwill or gain from a cheap purchase is the difference between the cost of the investment and the fair value of the subsidiary's net identifiable assets at the acquisition date held by the parent company. (the time when the parent company holds control of the subsidiary).

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) B09-DN/HN

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

If after controlling the subsidiary, if the parent company continues to invest in the subsidiary to increase the holding interest rate. The difference between the cost of the additional investment and the carrying amount of the net asset of the subsidiary acquired must be recognized directly into undistributed net profit and treated as equity transactions. (not recognized as goodwill or gain from cheap purchases). In this case, the parent company does not recognize the subsidiary's net assets at fair value as at the time of control of the subsidiary.

The difference between the proceeds from the divestment of the subsidiary and the net asset value of the divested subsidiary plus (+) the unallocated goodwill is recognized right in the period. arising according to the principles:

- If the divestment transaction does not cause the parent company to lose control over the subsidiary, all the above difference is recorded in the item "Undistributed net profit" on the Consolidated Balance Sheet.

- If the divestment transaction results in the parent company's loss of control over the subsidiary, all the above difference is recognized in the Consolidated Income Statement. The investment in a subsidiary will be accounted as a normal financial investment or equity accounting since the parent company no longer holds control of the subsidiary.

Where a parent company has subsidiaries, make a financial statement in a currency other than that of the parent company. Before consolidating the financial statements, the parent company must convert all of the financial statements of the subsidiaries into the reporting currency of the parent company in accordance with regulations.

Tax rates and fees to pay the State Budget that the Company is applying

Value Added Tax: A tax rate of 10% is applied to electricity sales and service rendering activities, while other activities are subject to the prevailing statutory tax rates. The Company applies a tax rate of 8% to eligible business activities in accordance with Decree No. 174/2025/NĐ-CP dated 30 June 2025 for the period from July 1, 2025 to December 31, 2026.

Corporate Income Tax: The corporate income tax rate is 20% according to Circular 20/2026/TT-BTC dated 12 March 2026 of the Ministry of Finance. Particularly for investment projects, the tax rate and tax incentives are applied according to the Investment Incentive Certificate for each project and in accordance with Circular 20/2026/TT-BTC dated 12 March 2026 of the Ministry of Finance guiding the implementation of Decree No.320/2025/ND-CP dated December 15, 2025 of the Government stipulating and guiding the implementation of the Law on Corporate Income Tax, specifically as follows:

- Ia Drang 1 hydropower plant; Ia Drang 2; Ia Drang 3; H'Chan; H'Mun; Ia Meur 3; ĐăkPiHao 2; Ia Púch3; Da Khai; Ayun Thuong 1A: The company applies the corporate income tax rate according to current regulations after the tax incentive period expires.
- DakPihao1 Hydropower Plant: CIT rate of 10% is applied within 15 years, exempted for 4 years from the date of earning taxable income (from 2014 to 2017) and reduced 50% in the next 9 years (from 2018 to 2026).
- Phong Dien Solar Power Plant: recognized for commercial operation on October 12, 2018, the Company applies the corporate income tax rate of 20% for fiscal year 2018. The company registers to apply the CIT rate of 10% within 15 years, exemption for 4 years (from 2019 to 2022) and 50% reduction in the next 9 years (from 2023 to 2031).
- Krong Pa Solar Power Plant: recognized for commercial operation on November 27, 2018, the Company applies the corporate income tax rate of 20% for fiscal year 2018. The company registers to apply the CIT rate of 10% within 15 years, exemption for 4 years (from 2019 to 2022) and 50% reduction in the next 9 years (from 2023 to 2031).

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-DN/HN

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

- TTC Duc Hue 1 Solar Power Plant: recognized for commercial operation on April 20, 2019, the company registers to apply 10% corporate income tax rate from 2019 (10% preferential tax rate for a period of 15 years, for the following years, 17%), apply tax exemption for 4 years (from 2019 to 2022) and 50% reduction for the next 9 years (from 2023 to 2031).
- Truc Son Solar Power Plant: recognized for commercial operation on June 14, 2019. The company applies the CIT rate of 10% within 15 years, is exempted for 4 years (from 2019 to 2022) and reduced 50% in the next 9 years (from 2023 to 2031).
- Ham Phu 2 TTC Solar Power Plant: Recognized for commercial operation on April 21, 2019, the Company registers to apply 10% corporate income tax rate within 15 years, which is exempt from 4 years (from 2019 to 2022), 50% reduction for the next 9 years (from 2023 to 2031).
- Thuong Lo Hydropower Plant: CIT tax rate of 10% for 15 years from the start of operation of the project (in 2019), is exempted for 4 years from the time when taxable income is hesitant. Investment projects bring (from 2019 to 2022) and receive a 50% reduction in the next 9 years (from 2023 to 2031).
- Tan Phu Dong Wind Power Plant 1: recognized for commercial operation on May 31, 2023, the Company applies the CIT rate of 20% for the fiscal year 2023. The company registered to apply the CIT rate 10% within 15 years, exempted for 4 years (from 2024 to 2027) and reduced by 50% for the next 9 years (from 2028 to 2036).
- Tan Phu Dong Wind Power Plant 2: recognized for commercial operation on October 30, 2021, the Company applies the CIT rate of 20% for the fiscal year 2021. The company registered to apply the CIT rate 10% within 15 years, exempted for 4 years (from 2022 to 2025) and reduced by 50% for the next 9 years (from 2026 to 2034).
- VPL Wind Power Plant: recognized for commercial operation on October 30, 2021, the Company applies the corporate income tax rate of 20% for the fiscal year 2021. The company registers to apply the 10% CIT rate within 15 years, exempted for 4 years (from 2022 to 2025) and reduced by 50% for the next 9 years (from 2026 to 2034).
- Ia Bang Wind Power Plant 1: Investment certificate No. 3080025380 issued by Department of Planning and Investment of Gia Lai province on September 7, 2020, recognized for commercial operation on October 29, 2021, the Company applies CIT rate of 20% for the fiscal year 2021. Subsequent years to apply for the preferential CIT rate of 10% within 15 years, exempted for 4 years (from 2022 to 2025) and reduced by 50% in the next 9 years (from 2026 to 2034).

Other incomes are subject to the corporate tax rates.

4.21 Related parties

Parties are considered to be related if one party has the ability to control or exercise significant influence over the other party in making decisions about financial and operating policies.

5. Cash and cash equivalents

	31 March 2026 VND	1 January 2026 VND
Cash at bank	46,625,510,309	46,702,358,323
Cash equivalents (*)	59,231,282,740	39,662,304,925
Total	**105,856,793,049**	**86,364,663,248**

(*) Cash equivalents include bank deposits with initial terms of not more than 3 months with interest rates from 2.1%/year to 4.75%/year as at the end of the period (first day of the year from 3.5%/year to 4.75%/year).

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) B09-DN/HN

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

6. Held-to-maturity investments

a. Term deposit	31 March 2026 VND	1 January 2026 VND
Term bank deposit (**)	288,087,676,704	335,162,676,704
Total	**288,087,676,704**	**335,162,676,704**

(**) Bank deposits with term from 6 months to 12 months with interest rates from 4.1%/year to 6%/year at the end of the period (first day of the year from 1.9%/year to 5.7%/year).

b. Short-term lendings	31 March 2026 VND	1 January 2026 VND
Related parties	22,420,000,000	22,420,000,000
Total	**22,420,000,000**	**22,420,000,000**
Provision for bad receivable debts	(22,420,000,000)	(22,420,000,000)
Net value	-	-

7. Short-term trade receivables

	31 March 2026 VND	1 January 2026 VND
Third parties	**917,503,270,079**	**794,973,061,014**
Electricity power trading company	862,570,631,456	668,424,659,539
Central Power Corporation	34,472,760,532	111,047,717,085
Southern Power Corporation	9,301,991,891	6,795,694,473
Others	11,157,886,200	8,704,989,917
Related parties	**28,504,423,454**	**28,751,814,490**
Total	**946,007,693,533**	**823,724,875,504**
Provision for bad receivable debts	(210,514,287)	(210,514,287)
Net value	**945,797,179,246**	**823,514,361,217**

8. Short-term prepayments to suppliers

	31 March 2026 VND	1 January 2026 VND
Third parties	**219,269,376,705**	**239,091,992,001**
PC1 Group Joint Stock Company	116,000,000,000	116,000,000,000
Goldwind International Renewable Energy Limited	59,786,748,000	59,786,748,000
Nguyen Duoc One-Member Limited Liability Company	16,367,552,634	17,487,601,752
Fimer Singapore Pte.Ltd	4,773,745,365	5,434,293,947
VITECH Automation Solutions and Equipment Co., Ltd.	2,765,807,710	23,223,299,330
July Star Vietnam Co., Ltd	-	6,773,103,060
Others	19,575,522,996	10,386,945,912
Related party	**5,900,877,000**	-
Total	**225,170,253,705**	**239,091,992,001**

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) B09-DN/HN

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

9. Other receivables

a. Other short-term receivables

	31 March 2026		1 January 2026	
	VND	VND	VND	VND
	Value	Preventive	Value	Preventive
Advance to employees	248,799,682,368	-	180,867,959,859	-
Interest receivables	22,923,050,528	(14,960,951,697)	19,907,831,170	(14,960,951,697)
Deposits for the project	11,045,000,000	-	11,370,000,000	-
Receivables from liquidation of assets	2,000,000,000	-	2,000,000,000	-
Others	3,471,808,852	-	3,483,410,415	-
Total	**288,239,541,748**	**(14,960,951,697)**	**217,629,201,444**	**(14,960,951,697)**
In which:				
Third parties	273,800,114,353	(521,524,302)	203,189,774,049	(521,524,302)
Related parties	14,439,427,395	(14,439,427,395)	14,439,427,395	(14,439,427,395)
	288,239,541,748	**(14,960,951,697)**	**217,629,201,444**	**(14,960,951,697)**

b. Other long-term receivables

	31 March 2026		1 January 2026	
	VND	VND	VND	VND
	Value	Preventive	Value	Preventive
Deposits for investment co-operation contract	15,000,000,000		15,000,000,000	
Advance to employees	13,240,787,532		12,830,787,532	
Deposits for financial lease	7,970,375,000		7,702,575,000	
Deposits for project	4,570,000,000		4,570,000,000	
Other deposits	613,204,382		272,800,000	
Others	1,887,831,782	-	4,431,631,210	-
Total	**43,282,198,696**	-	**44,807,793,742**	-
In which:				
Third parties	42,783,994,314	-	44,309,589,360	-
Related parties	498,204,382	-	498,204,382	-
	43,282,198,696	-	**44,807,793,742**	-

10. Inventories

	31 March 2026	1 January 2026
	VND	VND
Work in progress	8,190,122,034	341,030,340
Raw materials	16,681,247,877	16,847,200,001
Tools and supplies	18,227,406,914	18,671,915,224
Merchandise	10,284,620,971	10,284,620,971
Total	**53,383,397,796**	**46,144,766,536**

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-DN/HN

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

11. Tangible fixed assets

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles, transmissions	Office equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Historical cost						
As at 01 January 2026	3,955,609,262,221	10,006,104,320,023	2,532,285,111,749	246,118,080,222	157,668,996,445	16,897,785,770,660
New purchases	-	-	-	37,962,963	-	37,962,963
Reclassification	-	8,962,381,691	884,275,428	-	-	9,846,657,119
As at 31 March 2026	**3,955,609,262,221**	**10,015,066,701,714**	**2,533,169,387,177**	**246,156,043,185**	**157,668,996,445**	**16,907,670,390,742**
Accumulated depreciation						
As at 01 January 2026	1,135,562,948,178	2,656,633,474,787	467,115,812,589	115,595,291,496	90,992,128,930	4,465,899,655,980
Charge for the period	39,935,036,095	126,301,684,296	25,802,399,929	5,723,095,876	299,600,520	198,061,816,716
Reclassification	-	2,655,338,986	257,922,162	-	-	2,913,261,148
As at 31 March 2026	**1,175,497,984,273**	**2,785,590,498,069**	**493,176,134,680**	**121,318,387,372**	**91,291,729,450**	**4,666,874,733,844**
Net book value						
As at 01 January 2026	2,820,046,314,043	7,349,470,845,236	2,065,169,299,160	130,522,788,726	66,676,867,515	12,431,886,114,680
As at 31 March 2026	**2,780,111,277,948**	**7,229,476,203,645**	**2,039,993,252,497**	**124,837,655,813**	**66,377,266,995**	**12,240,795,656,898**

- As at 31 March 2026, a part of tangible fixed assets with total net book value of VND 12,095 billion (as at beginning of period: VND 12,289 billion) were pledged with banks as collaterals for the Group's borrowings.
- Historical cost of tangible fixed assets which were fully depreciated but still in use as at 31 March 2026 was VND 164 billion (as at beginning of period: VND 164 billion).

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-DN/HN

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

12. Finance lease fixed assets

	Machinery and equipment VND
Historical cost	
As at 01 January 2026	64,631,262,070
Convert to tangible fixed assets	(9,835,657,119)
As at 31 March 2026	**54,795,604,951**
Accumulated depreciation	
Historical cost	10,459,556,886
Increase in period	114,484,278
Convert to tangible fixed assets	(1,958,501,538)
As at 31 March 2026	**8,615,539,626**
Net book value	
As at 01 January 2026	54,171,705,184
As at 31 March 2026	**46,180,065,325**

Financial lease fixed assets related to 6 contracts:

- Financial lease contract No. 88.20.01/CTTC dated 26 June 2020. Accordingly, the company agrees to lease machinery worth 7.14 billion VND (80% of the value of the leased asset) in the form of sale and leaseback. The lease term is 84 months from the date the Contract with the current interest rate for each debt repayment period is calculated by the interest rate of personal savings deposit in VND with a term of 12 months to pay interest later by the Bank. Joint Stock Commercial for Foreign Trade of Vietnam - Ho Chi Minh Branch announced in each period plus the margin of 2.7%/year. The company is entitled to buy back at the price of 9 million dong at the end of the lease term.

- The financial leasing contract No. 2024-00139-000 dated June 25, 2024. Accordingly, the Company agrees to rent the Solar Energy System – Cao Su Binh Thuan Project and the MDF Kien Giang Project valued at 15.2 billion VND in the form of sale and lease back. The lease term is 60 months from the Contract date, with an interest rate for borrowing within the term applied for each repayment period calculated based on the average interest rate of the 12-month term deposit interest rate paid after applying to individual clients of three banks including Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Trading Office, Asia Commercial Joint Stock Bank – Trading Office, and Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank – Trading Office, plus a specified interest rate of 2.3% per annum. The Company has the right to repurchase at a price of 76 million VND at the end of the lease term.

- The financial leasing contract No. 2024-00140-000 dated June 25, 2024. Accordingly, the Company agrees to rent the Solar Energy System – S&D2 Project and the Tran Huu Nghia - Chicken Farm Project valued at 16 billion VND in the form of sale and lease back. The lease term is 60 months from the Contract date, with an interest rate for borrowing within the term applied for each repayment period calculated based on the average interest rate of the 12-month term deposit interest rate paid after applying to individual clients of three banks including Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Trading Office, Asia Commercial Joint Stock Bank – Trading Office, and Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank – Trading Office, plus a specified interest rate of 2.3% per annum. The Company has the right to repurchase at a price of 80 million VND at the end of the lease term.

- The financial leasing contract No. 2024-00141-000 dated June 25, 2024. Accordingly, the Company agrees to rent the Solar Energy System – Cao Su Quang Nam Project and the Tân Kim 4 Project valued at 20 billion VND in the form of sale and lease back. The lease term is 60 months from the Contract

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-DN/HN

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

date, with an interest rate for borrowing within the term applied for each repayment period calculated based on the average interest rate of the 12-month term deposit interest rate paid after applying to individual clients of three banks including Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Trading Office, Asia Commercial Joint Stock Bank – Trading Office, and Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank – Trading Office, plus a specified interest rate of 2.3% per annum. The Company has the right to repurchase at a price of 100 million VND at the end of the lease term.

13. Intangible fixed assets

	Land use right	Computer software	Other	Total
	VND	VND	VND	VND
Historical cost				
As at 01 January 2026	25,619,130,441	13,590,685,902	171,739,184	39,381,555,527
As at 31 March 2026	**25,619,130,441**	**13,590,685,902**	**171,739,184**	**39,381,555,527**
Accumulated depreciation				
As at 01 January 2026	5,871,148,963	13,100,802,732	171,739,184	19,143,690,879
Charge for the period	226,545,924	65,124,998	-	291,670,922
As at 31 March 2026	**6,097,694,887**	**13,165,927,730**	**171,739,184**	**19,435,361,801**
Net book value				
As at 01 January 2026	19,747,981,478	489,883,170	-	20,237,864,648
As at 31 March 2026	**19,521,435,554**	**424,758,172**	-	**19,946,193,726**

- As at 31 March 2026, a part of intangible fixed assets with total net book value of VND 10.87 billion (as at beginning of period: VND 10.87 billion) were pledged with banks as collaterals for the Group's borrowings.
- Historical cost of intangible fixed assets which were fully depreciated but still in use as at 31 March 2026 was VND 12.1 billion (as at beginning of period: VND 11.9 billion).

14. Construction in progress

	31 March 2026	1 January 2026
	VND	VND
Duc Hue 2 - Long An solar power project	669,297,677,970	611,328,754,184
Ea Tih hydroelectric project	41,227,281,819	30,298,729,501
VPL-2 wind power project	13,931,384,318	9,863,557,535
Others	15,172,261,902	14,733,565,902
Total	**739,628,606,009**	**666,224,607,122**

15. Investments in associates, joint ventures

	31 March 2026	1 January 2026
	VND	VND
Solwind Energy Joint Stock Company	55,104,043,967	54,485,336,837
Total	**55,104,043,967**	**54,485,336,837**

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-DN/HN

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

16. Prepaid expenses

a. Short-term prepaid expenses

	31 March 2026 VND	1 January 2026 VND
Insurance fees	13,946,419,028	7,161,165,308
Repair costs	1,409,381,110	359,834,336
Others	5,250,964,231	3,044,104,571
Total	**20,606,764,369**	**10,565,104,215**

b. Long-term prepaid expenses

	31 March 2026 VND	1 January 2026 VND
Land rental expenses	6,608,422,769	6,669,918,437
Insurance fees	5,556,908,034	6,317,770,185
Factory repair costs	1,773,182,730	2,377,938,480
Tools, supplies and office equipment	1,601,144,237	1,074,191,281
Others	2,437,983,923	2,999,370,485
Total	**17,977,641,693**	**19,439,188,868**

17. Trade accounts payable

	31 March 2026 VND	1 January 2026 VND
Third parties	**31,642,486,443**	**14,804,708,957**
Construction Investment and Technical JSC 29	12,387,926,502	8,073,434,592
Jinko Solar Co., Ltd	5,993,293,466	-
Vestas Wind Technology Vietnam LLC	4,230,626,559	-
Electrical Construction Joint Stock Company I	4,018,516,693	-
Nhat Quang Construction One Member Co., Ltd.	526,149,073	526,149,073
Others	4,485,974,150	6,205,125,292
Related parties	**10,528,400**	-
Total	**31,653,014,843**	**14,804,708,957**

18. Short-term advances from customers

	31 March 2026 VND	1 January 2026 VND
Third parties	**1,039,460**	**1,039,460**
Others	1,039,460	1,039,460
Related parties	**1,437,362,987**	**1,437,362,987**
Total	**1,438,402,447**	**1,438,402,447**

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-DN/HN

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

19. Tax and other payables/receivables to the State

a. Receivables

	As at beginning of year	Receivables during the period	Net-off/ reclassification during the period	As at ending of period
	VND	VND	VND	VND
VAT	34,678,895,414	14,454,607,196	(11,055,773,727)	38,077,728,883
BIT	-	8,092,556,677	(1,934,291,420)	6,158,265,257
PIT	-	94,219,185	(22,359,036)	71,860,149
Other Tax	490,380,649	153,816,223	-	644,196,872
	35,169,276,063	**22,795,199,281**	**(13,012,424,183)**	**44,952,051,161**

b. Payables

	As at beginning of year	Payable during the period	Payment during the period	Net-off/ reclassification during the period	As at ending of period
	VND	VND	VND	VND	VND
VAT	9,706,212,360	60,638,826,434	(44,380,767,975)	(11,055,773,727)	14,908,497,092
BIT	56,905,421,091	23,323,328,690	(60,100,167,070)	(1,903,400,845)	18,225,181,866
PIT	2,238,398,764	1,535,642,824	(3,333,021,387)	(40,986,486)	400,033,715
Natural Resources Tax	5,368,719,575	5,594,947,455	(9,740,949,849)	-	1,222,717,181
Other Tax	207,226,506	1,114,790,543	(169,944,531)	-	1,152,072,518
	74,425,978,296	**92,207,535,946**	**(117,724,850,812)**	**(13,000,161,058)**	**35,908,502,372**

20. Short-term accrued expenses

	31 March 2026 VND	1 January 2026 VND
Interest expense	23,064,159,002	14,192,079,339
Construction consulting expenses	-	22,236,111,111
Others	7,944,057,431	11,817,768,875
Total	**31,008,216,433**	**48,245,959,325**

21. Other short-term payables

	31 March 2026 VND	1 January 2026 VND
Forest environment protection fees	635,369,652	2,074,805,928
Others	5,332,032,735	5,526,713,632
Total	**5,967,402,387**	**7,601,519,560**
In which:		
Third parties	5,967,402,387	7,601,519,560
Total	**5,967,402,387**	**7,601,519,560**

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-DN/HN

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

22. Short-term borrowings

	31 March 2026 VND	1 January 2026 VND
Short-term loans	**105,647,339,735**	**99,517,520,921**
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Gia Lai Branch	39,129,926,914	48,088,306,779
- Bank for Investment & Dof Vietnam - Gia Đinh Branch	66,517,412,821	51,429,214,142
Current portion of long-term loans	**443,779,718,929**	**516,393,629,047**
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Gia Lai Branch (1)	213,600,000,000	270,600,000,000
+ *Krong Pa solar power project*	*48,100,000,000*	*37,600,000,000*
+ *Ham Phu 2 solar power project*	*20,500,000,000*	-
+ *Ia-Bang wind power project*	*31,000,000,000*	*10,000,000,000*
+ *VPL wind power project*	*27,000,000,000*	-
+ *Tan Phu Dong 2 wind power project*	-	*63,000,000,000*
- Woori Bank Vietnam Limited - Ho Chi Minh Branch (2)	52,361,320,000	70,361,320,000
- Bank for Investment & Dof Vietnam - Gia Đinh Branch (3)	54,648,000,000	54,648,000,000
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ho Chi Minh Branch (4)	16,700,000,000	3,350,000,000
- Issuance of bonds GEG_BOND_2018_1 (5)	-	-
+ Face value of bonds	45,000,000,000	45,000,000,000
- Issuance of bonds GEGH2429001 (6)	-	-
+ Face value of bonds	10,000,000,000	10,000,000,000
- Issuance of bonds GEGH2429003 (6)	-	-
+ Face value of bonds	20,000,000,000	20,000,000,000
- Vietcombank Financial Leasing Limited - Ho Chi Minh Branch (8)	993,252,048	1,123,828,833
- Vietnam International Leasing Company Limited (9)	8,729,200,212	8,729,200,212
- Micro, Small & Medium Enterprises Bonds SA	-	-
- E.SUN Commercial Bank Ltd. – Dong Nai Branch (10)	21,666,666,670	32,500,000,003
- Other loans GRC	81,279,999	81,279,999
Total	**549,427,058,664**	**615,911,149,968**

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) B09-DN/HN

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

23. Long-term borrowings

	31 March 2026 VND	1 January 2026 VND
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Gia Lai Branch (1)	6,704,050,926,527	6,782,717,353,569
+ *Krong Pa solar power project*	*361,500,000,000*	*382,000,000,000*
+ *Ham Phu 2 solar power project*	*271,500,000,000*	*292,000,000,000*
+ *Duc Hue 2 solar power project*	*238,985,295,918*	*182,378,365,860*
+ *Ia-Bang wind power project*	*958,000,000,000*	*979,000,000,000*
+ *VPL-1 wind power project*	*900,338,987,709*	*927,338,987,709*
+ *VPL-2 wind power project*	*726,642,900*	-
+ *Tan Phu Dong 1 wind power project*	*2,590,000,000,000*	*2,630,000,000,000*
+ *Tan Phu Dong 2 wind power project*	*1,383,000,000,000*	*1,390,000,000,000*
- Woori Bank Vietnam Limited - Ho Chi Minh Branch (2)	-	-
- Bank for Investment & Dof Vietnam - Gia Đinh Branch (3)	163,347,366,950	169,509,366,950
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ho Chi Minh Branch (4)	213,600,000,000	226,950,000,000
- Issuance of bonds GEG_BOND_2018_1 (5)		
+ Face value of bonds	90,000,000,000	90,000,000,000
+ Bond issuance cost	(741,150,000)	(823,500,000)
- Issuance of bonds GEGH2429001 (6)	-	-
+ Face value of bonds	80,000,000,000	80,000,000,000
+ Bond issuance cost	(595,444,451)	(641,444,450)
- Issuance of bonds GEGH2429001 (6)	-	-
+ Face value of bonds	160,000,000,000	160,000,000,000
+ Bond issuance cost	(1,251,397,843)	(1,343,397,844)
- Issuance of bonds GEGH2427002 (7)	-	-
+ Face value of bonds	200,000,000,000	200,000,000,000
+ Bond issuance cost	(1,407,222,232)	(1,690,555,564)
- Vietcombank Financial Leasing Limited - Ho Chi Minh Branch (8)	248,312,951	496,625,963
- Vietnam International Leasing Company Limited (9)	19,640,700,392	21,823,000,445
- E.SUN Commercial Bank Ltd. – Dong Nai Branch (10)	-	-
Total	**7,626,892,092,294**	**7,726,997,449,069**

(1) Borrowing from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Gia Lai Branch

- Loan contract under investment project No.215/18/VCB.GEC dated June 21, 2018 to invest in the construction of Krong Pa solar power project - Chu Gu commune, Krong Pa district, Gia Lai, term the loan is 144 months from the first disbursement date. The fixed interest rate for 12 months from the first disbursement date is 7.8% / year, the following years the interest rate will be equal to the base rate + 2.6% / year. The maximum disbursement period is 12 months from the effective date of the Contract. This loan is pledged with the following assets: Krong Pa solar power plant and the hydroelectric plants of the Company: Ayun Thuong, DakPiHao 1.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) B09-DN/HN

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

- Credit Contract No.125/18/VCB.GHC dated September 10, 2018 signed between Gia Lai Hydropower Joint Stock Company and Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade - Gia Lai Branch to invest in the construction of the Ham Phu 2 - Binh Thuan solar power project. The loan term is 132 months from the first disbursement date. The fixed interest rate for 12 months from the first disbursement date is 7.8% / year, the following years the interest rate will be equal to the base rate + 2.6% / year. The maximum disbursement period is 18 months from the first disbursement date. This loan is pledged with the following assets: Ham Phu 2 Solar Power Plant - Binh Thuan.
- Credit Contract No.99/2020/IBE.DAĐT dated December 29, 2020 was signed between Ia Bang Wind Power Joint Stock Company and the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Gia Lai Branch to to invest in the construction of the Ia Bang 1 wind power plant project. The loan term is 168 months from the first disbursement date. The fixed interest rate for 12 months from the first disbursement date is 8% / year, in the following years the interest rate will be equal to the base rate + 3% / year. This loan is pledged with the following assets: Land use rights production machinery of Ia Bang 1 Wind Power Plant, Krong Pa Solar Power Plant, Ayun Thuong Hydropower Plant, Ham Phu 2 solar power plant, GEC's stake in Ia Bang Wind Power Joint Stock Company.
- Credit contract No. 21/2022/VCB.VPL dated August 16, 2022 was signed between VPL Energy Joint Stock Company and Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Gia Lai Branch to grant credit for the project "Household". Wind power plant VPL Ben Tre phase 1". The credit term is 156 months from the date of first disbursement. Fixed interest rate for 12 months from the first disbursement date is 8%/year, in subsequent years, the floating interest rate is equal to the 12 months personal savings rate announced by VCB + a margin of 3.1 %/five. This loan is mortgaged by the following assets: All machinery and equipment including turbine foundation, Formed land-attached assets and land-attached assets, and arising property rights of VPL Ben Tre Wind Power Plant Phase 1, Krong Pa Solar Power Plant, Ayun Thuong 1A Hydropower Plant, Ham Phu 2 Solar Power Plant, Ia Bang Wind Power Plant, shares of GEC and GHC at VPL Energy Joint Stock Company.
- Credit Contract No. 04/2026/DAĐT/VPL2 dated February 13, 2026, was executed between VPL Energy Joint Stock Company and the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) - Gia Lai Branch to provide credit facilities for the "VPL Ben Tre Wind Power Plant Project – Phase 2." The credit term is 192 months from the date of the first disbursement. The loan carries a floating interest rate, calculated as the 12-month individual savings rate (interest paid at maturity) announced by Vietcombank plus a margin of 3.1% per annum. This loan is secured by the following collateral: All machinery, equipment, and property rights arising from the VPL Ben Tre Wind Power Plant Project – Phase 1. Land use rights and assets attached to the land; all future-acquired assets attached to the land; all future-acquired machinery and equipment; and property rights arising from the VPL Ben Tre Wind Power Plant Project – Phase 2.
- Credit Contract No. 04A/2022/TDH.TPD1 dated 17/03/2022 signed between Tien Giang Wind Power Joint Stock Company and Bank for Foreign Trade of Vietnam - Gia Lai Branch to invest in the construction of the Project Tan Phu Dong Wind Power Plant 1. The loan term is 168 months from the date of first disbursement. Fixed interest rate for 24 months from the date of first disbursement is 7.9%/year, in subsequent years, the loan interest rate is equal to the personal savings deposit rate VND 12 months, interest will be paid later + 3.1%/ five. This loan is mortgaged with the following assets: Land use rights; All assets attached to land construction items belonging to the sea surface area and land area onshore and machinery and equipment of Tan Phu Dong 1 Power Plant, Property rights arising from the project, Ia Bang Wind Power Plant, Krong Pa Solar Power Plant, Ayun Thuong 1A Hydropower Plant, Ham Phu 2 Solar Power Plant, TPD 2 Wind Power Plant, Hydropower Plant Dak Pi Hao 2 power plant, Property rights arising from Ia Meur 3 Hydropower Plant, Ia Puch 3 Hydropower Plant, Ia Drang 1 Hydropower Plant, Ia Drang 3 Hydropower Plant, Property rights arising from Ia Drang 2 hydropower plant.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) B09-DN/HN

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

- Credit Contract No. 21A.2021/DADT.TPD2 dated 19/04/2021 signed between Tien Giang Wind Power Joint Stock Company and Bank for Foreign Trade of Vietnam - Gia Lai Branch to invest in the construction of the Tan Phu Dong Wind Power Plant 2 Project. The loan term is 168 months from the date of first disbursement. Fixed loan interest rate for 12 months from the first disbursement date is 8%/year. In the following years, the lending interest rate is equal to the base interest rate + 3%/year. This loan is mortgaged with the following assets: Land use rights; all assets attached to land, construction items belonging to the sea surface area and land area onshore and machinery and equipment of Tan Phu Dong 2 Power Plant, Property rights arising from the project, Ia Bang Wind Power Plant, Krong Pa Solar Power Plant, Ayun Thuong 1A Hydropower Plant, Ham Phu 2 Solar Power Plant, shares of GEC & GHC in Energy Joint Stock Company Tien Giang Wind Power and loan guarantees from GEC companies, Gia Lai Hydropower JSC, TTC Duc Hue - Long An Electricity JSC.
- Credit Contract No. 18/2025/VCBGL/TDH/DH2 dated 16/10/2025 signed between TTC Duc Hue - Long An Electricity Joint Stock Company and Bank for Foreign Trade of Vietnam - Gia Lai Branch to invest in the construction of the TTC Duc Hue 2 Solar Power Plant Project. The loan term is 120 months from the date of first disbursement. Fixed loan interest rate for 12 months from the first disbursement date is 6.4%/year. In the following years, the lending interest rate is equal to the base interest rate + 2.7%/year. This loan is mortgaged with the following assets: all future-formed machinery and equipment belonging to the TTC Duc Hue 2 Solar Power Project; all future-formed land-attached assets belonging to the TTC Duc Hue 2 Solar Power Project; property rights arising from the TTC Duc Hue 2 Solar Power Project, including but not limited to: rights arising from off-take agreements (output contracts), insurance policies, and construction/contractor agreements.

(2) Credit Contract No.VN120004060 dated July 27, 2020 for refinancing loan for Truc Son solar power plant project. The term lending interest rate is determined by the average 6-month term deposit interest rate of the State Bank + 3.2% / year amplitude. Loan term is from July 27, 2020 to December 25, 2026.

(3) Borrowing from Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development - Gia Dinh Branch:

- Loan agreement for rooftop solar power project. Loan term is 102 months from the first loan disbursement date. The loan interest rate of 12 months from the first disbursement date is 9.0/year - 9.2%/year; In the following years, the lending interest rate is equal to the base rate + margin of 3% / year. This loan is collateralized with assets formed in the future of rooftop solar power plant projects.
- Credit contract No. 535/2023/369546/HDTD dated December 7, 2023 was signed between Gia Lai Electricity Joint Stock Company - BIDV Gia Dinh Branch to refinance the Phong Dien solar power project, Phong District Dien - Thua Thien Hue, loan term from December 7, 2023 to April 12, 2029. Current interest rate: 7.5%/year (applied 12 months from the first disbursement date and then adjusted every 6 months on December 7 and June 7 every year. Adjusted interest rate equal to the 12-month VND personal savings interest rate (interest paid in arrears) of BIDV on the interest rate adjustment date + minimum margin of 2.3%/year. This loan is mortgaged by the asset: Phong Dien solar power plant - Thua Thien Hue.

(4) Borrowing from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ho Chi Minh City Branch: Credit Contract No.0008/1928/D-DA/01 dated March 15, 2019 signed between TTC Duc Hue Long An Power Joint Stock Company and Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade - Ho Chi Minh Branch for investment to build TTC - Duc Hue 1 solar power project in Long An province. The loan term is 144 months from the first disbursement date. The 12-month loan interest rate from the first disbursement date is the base rate + 1.7% margin / year; for the following years, the lending interest rate will be equal to the base rate + 3.0% / year. This loan is pledged with assets: TTC Duc Hue 1 Solar Power Plant, Ayun Thuong Hydropower Plant, property rights arising

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued) B09-DN/HN

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

from the power purchase agreement between TTC Duc Hue Long An Power Joint Stock Company and Vietnam Electricity, ownership of parent company and letter of guarantee from parent company.

(5) On June 20, 2018, the company successfully issued bond code GEG_BOND_2018_1 with a total of 300 bonds. The par value of each bond is 1 billion VND, and it is a non-convertible corporate bond. The fixed interest rate for the first 2 interest periods is 7.8% per annum, and for subsequent periods, it is the reference interest rate + 2.6% per annum. The bond repurchase date is divided into 10 periods, each 12 months apart. The bond maturity date is 10 years from the issuance date.

(6) Following Resolution No. 16/2024/NQ-HĐQT dated May 30, 2024 of the Board of Directors on the issuance of private bonds, the Company has successfully issued two batches of bonds as follows:

- June 26, 2024 The Company successfully issued bond code GEGH2429001 with a quantity of 1,000 bonds, par value of 100 million VND/bond and term of 60 months from the date of issuance. The purpose of issuing bonds is to partially restructure the GEGB2124003 bond package due in August 2024.

- On August 26, 2024, the Company successfully issued bond code GEGH2429003 with the number of 2,000 bonds, par value of 100 million VND/bond and term of 60 months from the date of issuance. The purpose of issuing bonds is to partially restructure the GEGB2124002 bond package that will mature in October 2024 and the Company performed the debt repayment transaction on October 11, 2024.

The interest rate applied for the first year of interest calculation is 9.5%/year, the following interest periods (from year 2 to year 4) are the reference interest rate plus interest margin of 3.9%/year but Minimum not lower than 10%/year, subsequent interest periods (from the 5th year) are reference interest rate plus interest margin of 5.4%/year but minimum not lower than 11.5%/year. Collateral for this bond issuance includes 61 million Duc Hue - Long An shares and 20.8 million GHC shares.

(7) Following Resolution No. 17/2024/NQ-HĐQT dated June 12, 2024 of the Board of Directors on the issuance of private bonds, on June 28, 2024, the Company successfully issued bond code GEGH2427002 with a quantity of 2,000 bonds, par value of 100 million VND/bond and maturity of 36 months from the date of issuance. The purpose of issuing bonds is to partially restructure the GEGB2124003 bond package due in August 2024. The interest rate applied for the first 2 interest periods is 10%/year, the following interest periods are Reference rate plus interest margin is 3.5%/year but at least not lower than 9%/year. Collateral to issue this bond includes 15 million Vija shares and the H'chan Hydroelectric Plant Project.

(8) Financial asset lease under financial leasing contracts No. 88.20.01 / CTTC signed on June 6, 2020, 92.20.09 / CTTC signed on December 15, 2020, 77.20.05 / CTTC signed on December 30, 2020 with Finance Leasing Company Limited - Bank for Foreign Trade of Vietnam - VCB Leasing.

(9) Financial asset lease under financial leasing contracts No.2024-00139-000; No.2024-00140-000; No.2024-00141-000 signed on June 25, 2024 with Vietnam International Leasing Company Limited (VILC).

(10) Credit Agreement No. 10000819LD001202323 dated June 8, 2023, between Gia Lai Power Joint Stock Company and E.Sun Commercial Bank - Dong Nai Branch for contributing capital to Tan Phu Dong 1 Wind Power Joint Stock Company to develop the Tan Phu Dong 1 wind power project. The loan amount is 130 billion VND. The loan term is 3 years. The collateral is the Thuong Lo Hydroelectric Plant. The interest rate margin is based on the average deposit interest rate for individuals of four banks (Vietcombank, Vietinbank, BIDV, and Agribank) + 3.6% per year.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-DN/HN

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

24. Owner's equity

	Owner's capital	Share premium	Investment and development fund	Undistributed earnings	Non-controlling interests	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
As at 01 January 2025	4,225,083,710,000	20,700,057,484	96,180,413,885	83,075,403,683	1,339,449,437,426	5,764,489,022,478
Net profit for the year	-	-	-	708,521,811,800	238,257,041,320	946,778,853,120
Changeing ownership interest in subsidiaries	-	-	-	(2,633,467)	2,633,467	-
Dividend at subsidiaries	-	-	-	-	(35,965,091,600)	(35,965,091,600)
Dividend at preferred shares	-	-	-	(40,878,066,000)	-	(40,878,066,000)
Transfer to bonus and welfare funds	-	-	-	(44,757,588,114)	(8,677,972,886)	(53,435,561,000)
Redution of share capital by repurchasing of preferred shares	(77,040,000,000)	(6,237,171,171)	-	-	-	(83,277,171,171)
As at 31 December 2025	**4,148,043,710,000**	**14,462,886,313**	**96,180,413,885**	**705,958,927,902**	**1,533,066,047,727**	**6,497,711,985,827**
Net profit for the year	-	-	-	206,675,501,563	56,978,471,833	263,653,973,396
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	(34,485,177)	-	(34,485,177)
Dividend at subsidiaries	-	-	-	-	(42,748,800)	(42,748,800)
Others	-	(228,808,800)	-	-	-	(228,808,800)
As at 31 March 2026	**4,148,043,710,000**	**14,234,077,513**	**96,180,413,885**	**912,599,944,288**	**1,590,001,770,760**	**6,761,059,916,446**

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-DN/HN

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

a. Share

	31 March 2026 Number of shares	01 January 2026 Number of shares
Authorized shares	414,804,371	414,804,371
- Ordinary shares	*358,308,371*	*358,308,371*
- Preference shares	*56,496,000*	*56,496,000*
Shares in circulation	414,804,371	414,804,371
- Ordinary shares	*358,308,371*	*358,308,371*
- Preference shares	56,496,000	56,496,000

Par value of share in circulation: VND 10,000

b. Ordinary shareholders' equity

	Ownership %	31 March 2026 VND	Ownership %	01 January 2026 VND
Jera Asia Vietnam Holdings Pte. Ltd.	35.10	1,257,566,370,000	35.10	1,257,566,370,000
Thanh Thanh Cong Invesment Joint Stock Company	16.79	601,619,790,000	16.79	601,619,790,000
Thanh Thanh Cong - Bien Hoa Joint Stock Company	12.96	464,445,480,000	10.99	393,765,090,000
Ben Tre Import and Export Join Stock Company	6.33	226,689,310,000	6.33	226,689,310,000
Thanh Thanh Cong Industrial Zone Joint Stock Company	3.83	137,408,380,000	3.83	137,408,380,000
Bien Hoa Consumer Joint Stock Company	3.31	118,449,410,000	5.28	189,129,800,000
Others	21.68	776,904,970,000	21.68	776,904,970,000
TOTAL	**100**	**3,583,083,710,000**	**100**	**3,583,083,710,000**

c. Preferred shareholders' equity

	31 March 2026 VND	01 January 2026 VND
DEG - Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft MBH	564,960,000,000	564,960,000,000
TOTAL	**564,960,000,000**	**564,960,000,000**

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-DN/HN

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

25. Revenue from sale of goods and rendering of services

	Quarter I		Accumulated to the end of this quarter	
	2026	2025	31.03.2026	31.03.2025
	VND	VND	VND	VND
Revenue from sales of electricity	764,687,651,918	1,098,765,504,193	764,687,651,918	1,098,765,504,193
Revenue from rendering of services	2,691,548,016	13,990,355,788	2,691,548,016	13,990,355,788
	767,379,199,934	**1,112,755,859,981**	**767,379,199,934**	**1,112,755,859,981**

26. Cost of goods sold and services rendered

	Quarter I		Accumulated to the end of this quarter	
	2026	2025	31.03.2026	31.03.2025
	VND	VND	VND	VND
Cost of electricity sold	277,798,170,669	273,725,683,994	277,798,170,669	273,725,683,994
Cost of services rendered	2,616,465,110	12,942,811,981	2,616,465,110	12,942,811,981
	280,414,635,779	**286,668,495,975**	**280,414,635,779**	**286,668,495,975**

27. Financial income

	Quarter I		Accumulated to the end of this quarter	
	2026	2025	31.03.2026	31.03.2025
	VND	VND	VND	VND
Interest income from deposits and lendings	3,941,994,609	7,829,712,371	3,941,994,609	7,829,712,371
Others	34,420,800	7,813,899	34,420,800	7,813,899
	3,976,415,409	**7,837,526,270**	**3,976,415,409**	**7,837,526,270**

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-DN/HN

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements

28. Financial expenses

	Quarter I		Accumulated to the end of this quarter	
	2026	2025	31.03.2026	31.03.2025
	VND	VND	VND	VND
Borrowing cost	165,232,291,642	184,862,767,274	165,232,291,642	184,862,767,274
Realized exchange rate difference	-	714,700	-	714,700
Others	10,979,217	2,558,189,805	10,979,217	2,558,189,805
	165,243,270,859	**187,421,671,779**	**165,243,270,859**	**187,421,671,779**

29. General and administration expenses

	Quarter I		Accumulated to the end of this quarter	
	2026	2025	31.03.2026	31.03.2025
	VND	VND	VND	VND
Staff costs	13,841,586,684	13,046,298,019	13,841,586,684	13,046,298,019
Outside service expenses	12,713,455,235	13,708,641,824	12,713,455,235	13,708,641,824
Depreciation and amortisation	1,051,486,174	1,063,914,032	1,051,486,174	1,063,914,032
Tools, office supplies	742,803,500	689,446,596	742,803,500	689,446,596
Others	12,751,246,668	16,365,741,947	12,751,246,668	16,365,741,947
	41,100,578,261	**44,874,042,418**	**41,100,578,261**	**44,874,042,418**

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-DN/HN

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements

30. Other income and other expense

	Quarter I		Accumulated to the end of this quarter	
	2026	2025	31.03.2026	31.03.2025
	VND	VND	VND	VND
Other income				
Others	1,521,784,785	229,946,621	1,521,784,785	229,946,621
	1,521,784,785	**229,946,621**	**1,521,784,785**	**229,946,621**
	-	-	-	-

	Quarter I		Accumulated to the end of this quarter	
	2026	2025	31.03.2026	31.03.2025
	VND	VND	VND	VND
Other expenses				
Others	322,343,359	15,102,772	322,343,359	15,102,772
	322,343,359	**15,102,772**	**322,343,359**	**15,102,772**
				-
Other profit/loss	**1,199,441,426**	**214,843,849**	**1,199,441,426**	**214,843,849**

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-DN/HN

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements

31. Business income tax

	Quarter I		Accumulated to the end of this quarter	
	2026	2025	31.03.2026	31.03.2025
	VND	VND	VND	VND
Net accounting profit before tax	286,415,279,000	605,294,735,430	286,415,279,000	605,294,735,430
Adjustments	3,940,372,259	(229,344,014,650)	3,940,372,259	(229,344,014,650)
Expenses not deductible for tax purposes	*6,750,487,689*	*3,720,669,152*	*6,750,487,689*	*3,720,669,152*
Unrealised profit movement	*(2,810,115,430)*	*(188,432,507,630)*	*(2,810,115,430)*	*(188,432,507,630)*
Loss Carryforward	-	*(44,632,176,172)*	-	*(44,632,176,172)*
Estimated taxable income	**290,355,651,259**	**375,950,720,781**	**290,355,651,259**	**375,950,720,781**
Charged/(credited) to the consolidated income statement:				
BIT - current	23,323,328,690	30,035,228,409	23,323,328,690	30,035,228,409
BIT - deferred	(562,023,086)	(37,686,501,526)	(562,023,086)	(37,686,501,526)
	22,761,305,604	**(7,651,273,117)**	**22,761,305,604**	**(7,651,273,117)**

Explanation the increase / decrease of the profit after corporate income tax:

The profit after corporate income tax according to the Q1 2026 Consolidated Income Statement, reached nearly VND 263.65 billion. This represents a decrease of over VND 349.3 billion, equivalent to a 57% decline compared to the same period last year. The reasons for this increase is as follow:

- In Q1 2025, the company recorded additional revenue from the Tan Phu Dong 1 Wind Power Plant carried forward from the 2023 and 2024 periods.
- Borrowing costs decreased by nearly VND 20 billion due to a lower outstanding loan balance compared to the same period last year.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-DN/HN

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

32. Earnings per share

	31 March 2026 VND	31 March 2025 VND
Net profit after tax	206,675,501,563	378,240,835,561
Adjustments		
- Adjustments decrease	(34,485,177)	-
Profit attributable to the Shareholder owning Ordinary shares	206,641,016,386	378,240,835,561
Ordinary shares are in circulation	358,308,371	358,308,371
Basic and diluted earnings per share	577	1,056
Average number of outstanding common shares during the period (including convertible preferred shares)	375,963,371	378,370,871
Diluted earnings per share	550	1,000

33. Transactions and balances with related parties

The material transactions of the Group with related parties up to 31 March 2026 are as follows:

Related party	Relationship	Transaction	Amount
Thanh Thanh Cong Investment Joint Stock Company	Shareholder	Purchase of goods and services	15,844,765,741
		Dividend	10,461,000
Thanh Thanh Cong Tourism Joint Stock Company	Related party	Purchase of goods and services	1,200,000
TTC Energy Joint Stock Company	Related party	Revenue of goods and services	107,694,470
Branch Of TTC Tourist Limited Company - TTC Hotel Premium - Phan Thiet	Related party	Purchase of goods and services	21,408,333
TTC Attapeu Cane Sugar Limited Company	Related party	Revenue of goods and services	16,680,000
Thanh Binh Tourism Joint Stock Company	Related party	Purchase of goods and services	46,760,182
Thanh Thanh Nam Joint Stock Company	Related party	Purchase of goods and services	4,644,819,408
Sacomreal Property Management Company Limited	Related party	Purchase of goods and services	2,500,000
Thanh Ngoc Tea Joint Stock Company	Related party	Purchase of goods and services	981,511,770
Dang Huynh Industrial Zones Exploitation and Management Joint Stock Company	Related party	Revenue of goods and services	1,450,124,950
	Related party	Purchase of goods and services	83,666,853
TTC International Travel Limited Company	Related party	Purchase of goods and services	912,937,233
Branch of Thanh Thanh Cong Lam Dong Tourism Company Limited - Ngoc Lan Hotel	Related party	Purchase of goods and services	15,788,300
Branch of Thanh Thanh Cong Tourism Joint Stock Company in Lam Dong	Related party	Purchase of goods and services	1,962,963
TTC Lam Dong Travel Company Limited - TTC Imperial Hotel	Related party	Purchase of goods and services	1,018,519
TTC Tourist Limited Company	Related party	Purchase of goods and services	28,446,000
Branch Of TTC Tourist Limited Company - TTC Resort Premium - Doc Let	Related party	Purchase of goods and services	1,340,278
Solwind Energy Joint Stock Company	Related party	Revenue (Payment on behalf)	1,421,686
Lavi Wind Power Joint Stock Company	Related party	Revenue of goods and services	188,073,360

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-DN/HN

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

33. Transactions and balances with related parties (continued)

As at 31 March 2026, balances of receivables and payables to related parties are as follows:

Short-term trade account receivables	**Relationship**	**31 March 2026**	**01 January 2026**
TTC Energy Joint Stock Company	Related party	27,833,488,546	28,533,488,546
Dang Huynh Industrial Zones Exploitation And Management Joint Stock Company	Related party	670,934,908	218,325,944
		28,504,423,454	**28,751,814,490**

Other short-term receivables	**Relationship**	**31 March 2026**	**01 January 2026**
Son Tin Commodity Trading Joint Stock Company	Related party	14,439,427,395	14,439,427,395
		14,439,427,395	**14,439,427,395**

Other long-term receivables	**Relationship**	**31 March 2026**	**01 January 2026**
Thanh Thanh Nam Joint Stock Company	Related party	498,204,382	498,204,382
		498,204,382	**498,204,382**

Short-term prepayments to suppliers	**Relationship**	**31 March 2026**	**01 January 2026**
Thanh Thanh Cong Investment Joint Stock Company	Shareholder	5,900,877,000	-
		5,900,877,000	-

Short-term lendings	**Relationship**	**31 March 2026**	**01 January 2026**
Son Tin Commodity Trading Joint Stock Company	Related party	22,420,000,000	22,420,000,000
		22,420,000,000	**22,420,000,000**

Short-term trade account payable	**Relationship**	**31 March 2026**	**01 January 2026**
TTC International Travel Limited Company	Related party	8,660,000	-
Thanh Thanh Nam Joint Stock Company	Related party	1,868,400	-
		10,528,400	-

Short-term advances from customers	**Relationship**	**31 March 2026**	**01 January 2026**
Bien Hoa - Thanh Long Joint Stock Company	Related party	1,437,362,987	1,437,362,987
		1,437,362,987	**1,437,362,987**

34. Salaries and remuneration of key personnel

		31 March 2026	**31 March 2025**
		VND	**VND**
Board of Directors		**1,108,911,000**	**1,081,949,000**
Tan Xuan Hien	Chairman	568,911,000	541,949,000
Nguyen The Vinh	Member	90,000,000	90,000,000
Đang Huynh Anh Tuan	Member	90,000,000	90,000,000
Pham Thi Khue	Member	90,000,000	90,000,000
Nguyen Thuy Van	Member	90,000,000	90,000,000
Eiji Hagio	Member	90,000,000	-
Mark Houghton Scott Leslie	Member	90,000,000	-
Toshihiro Oki	Member	-	90,000,000
Simon Mark Wilson	Member	-	90,000,000
Board of Management		**1,922,738,000**	**1,739,703,000**
Nguyen Thai Ha	General Director	658,272,000	627,056,000
Le Thanh Vinh	Permanent Deputy General Director	541,774,000	494,399,000
Nguyen Phong Phu	Deputy General Director	446,190,000	367,469,000
Tran Thi Hong Tham	Chief Accountant	276,502,000	250,779,000
		3,031,649,000	**2,821,652,000**

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

B09-DN/HN

(These notes are an integral part and should be read simultaneously with the financial statements)

35. Events after the balance sheet date

There were no significant events that occurred after the end of the reporting period that require adjustment or disclosure in the consolidated financial statements.

36. Comparative figures

The comparative figures of the Consolidated Statement of Financial Position and the Consolidated Statement of Income and Business Operations are the figures on the Consolidated Balance Sheet for the fiscal year ended December 31, 2025, which have been audited by Ernst & Young Vietnam Limited Company, and the Consolidated Statement of Income and Business Operations for the first quarter of 2025, which have been prepared by the company itself.

Truong Nhat Thanh	**Tran Thi Hong Tham**	**Nguyen Thai Ha**
Preparer	Chief Accountant	General Director

21 April 2026